



**Tổng Công ty Phát điện 2 -  
Công ty TNHH Một Thành Viên**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2019



**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận**

**Đăng ký Kinh doanh số**

1800590430

1800590430 (lần thứ 9)

ngày 13 tháng 4 năm 2005

ngày 9 tháng 10 năm 2018

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 9 tháng 10 năm 2018. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.

**Hội đồng Thành viên**

Ông Trần Phú Thái

Ông Trương Thiết Hùng

Ông Trương Hoàng Vũ

Ông Nguyễn Đình Hải

Chủ tịch

(từ ngày 15 tháng 11 năm 2019)

Chủ tịch

(đến ngày 15 tháng 11 năm 2019)

Thành viên

(từ ngày 16 tháng 5 năm 2019)

Thành viên

(từ ngày 16 tháng 5 năm 2019)

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Trương Hoàng Vũ

Ông Trần Văn Dư

Ông Nguyễn Duy Lăng

Ông Lê Quốc Vũ

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký**

1 Lê Hồng Phong

Phường Trà Nóc, Quận Bình Thủy

Thành phố Cần Thơ

Việt Nam

**Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên (“Tổng Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 6 đến trang 67 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Nhóm Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Trương Hoàng Vũ  
Tổng Giám đốc

Cần Thơ, ngày 16 tháng 3 năm 2020



KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84-8 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi Chủ sở hữu**

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên ("Tổng Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Nhóm Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 16 tháng 3 năm 2020, được trình bày từ trang 6 đến trang 67.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## **Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## **Vấn đề nhấn mạnh**

Chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ nhưng lưu ý tới các thuyết minh sau trong báo cáo tài chính hợp nhất.

- Thuyết minh 3(b)(ii) và 3(b)(iii):

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp xử lý chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo hướng dẫn tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP của Chính phủ ngày 9 tháng 2 năm 2017 (“Nghị định 10”) và phương pháp xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo hướng dẫn tại Công văn số 3003/BTC/TCĐN ngày 8 tháng 3 năm 2016 (“Công văn 3003”) và Công văn 7806/BTC/TCĐN ngày 9 tháng 6 năm 2016 (“Công văn 7806”) của Bộ Tài Chính về việc xử lý chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận theo Công văn số 2239/VPCP-KTTH của Văn phòng Chính phủ ngày 4 tháng 4 năm 2016 (“Công văn 2239”).

Theo hướng dẫn của Nghị định 10, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần “Vốn chủ sở hữu” và được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ khi các công trình đi vào hoạt động thương mại.

Theo hướng dẫn của Công văn 3003 và Công văn 7806, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ kế toán năm của các khoản nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc “Vốn chủ sở hữu”, thay vì vào “Chi phí tài chính”, và được phân bổ vào chi phí năm 2015 ít nhất bằng số chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ đến hạn trả trong năm 2016 và đảm bảo kết quả sản xuất kinh doanh không lỗ, số còn lại được theo dõi và tiếp tục phân bổ trong thời gian không quá 5 năm. Đồng thời, Công văn 7806 cũng cho phép Tổng Công ty được tiếp tục phân bổ số lỗ chênh lệch đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 không quá 5 năm (2015 đến 2019). Các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ từ năm 2016 trở đi áp dụng theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp của Bộ Tài chính ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”).

Hướng dẫn của Nghị định 10 và các công văn này có sự khác biệt so với Thông tư 200 hiện hành. Ảnh hưởng của việc áp dụng chính sách kế toán này đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày tại Thuyết minh 3(b)(ii) và 3(b)(iii) của báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng lưu ý đến Thuyết minh 21, Nhóm Công ty đang phân bổ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2015 vào chi phí tài chính trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo nguyên tắc cân đối chi phí với kế hoạch kinh doanh và lợi nhuận của Nhóm Công ty do vậy giá trị khoản phân bổ vào chi phí phụ thuộc vào đánh giá chủ quan của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty.

▪ Thuyết minh 3(b)(iv):

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (0 giờ ngày 1 tháng 1 năm 2019) theo hướng dẫn tại Điều 17 Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước, công ty TNHH một thành viên do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần ("Nghị định 126"). Theo đó, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, doanh nghiệp cổ phần hóa thực hiện đánh giá lại theo quy định và không thực hiện kết chuyển vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh. Số dư khoản chênh lệch tỷ giá này tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, doanh nghiệp cổ phần hóa tiếp tục theo dõi trong giai đoạn từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần, thay vì hạch toán vào "Doanh thu hoạt động tài chính" hoặc "Chi phí tài chính".

Hướng dẫn của Nghị định 126 có sự khác biệt so với Thông tư 200 hiện hành. Ảnh hưởng của việc áp dụng chính sách kế toán này đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được trình bày tại Thuyết minh 3(b)(iv) của báo cáo tài chính hợp nhất.

**Vấn đề khác**

Chúng tôi thực hiện cuộc kiểm toán nhằm mục đích đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 6 đến trang 67. Thông tin bổ sung tại trang 68 không phải là phần bắt buộc của báo cáo tài chính hợp nhất và không nằm trong phạm vi của cuộc kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về thông tin này.

**Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh**  
Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 18-01-00394-20-2



Nelson Rodriguez Casihan  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 2225-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0436-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 3 năm 2020

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019**

**Mẫu B 01 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

|                                                                | <b>Mã<br/>số</b> | <b>Thuyết<br/>minh</b> | <b>31/12/2019<br/>VND</b> | <b>1/1/2019<br/>VND</b>   |
|----------------------------------------------------------------|------------------|------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                                 |                  |                        |                           |                           |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b><br>(100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150) | <b>100</b>       |                        | <b>14.989.223.579.691</b> | <b>13.436.327.234.569</b> |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                      | <b>110</b>       | <b>4</b>               | <b>2.374.317.103.037</b>  | <b>3.309.373.486.005</b>  |
| Tiền                                                           | 111              |                        | 391.140.250.045           | 560.801.266.644           |
| Các khoản tương đương tiền                                     | 112              |                        | 1.983.176.852.992         | 2.748.572.219.361         |
| <b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                               | <b>120</b>       |                        | <b>2.949.955.515.068</b>  | <b>2.596.382.638.889</b>  |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                                | 123              | 5(a)                   | 2.949.955.515.068         | 2.596.382.638.889         |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                             | <b>130</b>       |                        | <b>7.752.884.880.888</b>  | <b>6.175.651.778.598</b>  |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng                               | 131              | 6                      | 6.528.887.438.932         | 4.435.488.862.212         |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn                               | 132              |                        | 41.673.190.952            | 57.111.824.933            |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn                                   | 135              | 7(a)                   | 35.203.000.000            | 535.203.000.000           |
| Phải thu ngắn hạn khác                                         | 136              | 8                      | 1.182.346.078.619         | 1.175.233.799.361         |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                             | 137              |                        | (35.224.827.615)          | (27.385.707.908)          |
| <b>Hàng tồn kho</b>                                            | <b>140</b>       | <b>9(a)</b>            | <b>1.726.186.993.167</b>  | <b>1.271.608.468.718</b>  |
| Hàng tồn kho                                                   | 141              |                        | 1.821.779.412.722         | 1.366.249.972.022         |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                                 | 149              |                        | (95.592.419.555)          | (94.641.503.304)          |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                                   | <b>150</b>       |                        | <b>185.879.087.531</b>    | <b>83.310.862.359</b>     |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                                     | 151              |                        | 32.828.763.542            | 4.045.865.217             |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                            | 152              |                        | 137.093.474.482           | 74.215.079.819            |
| Thuế phải thu Nhà nước                                         | 153              | 14(b)                  | 15.956.849.507            | 5.049.917.323             |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

|                                                               | <b>Mã<br/>số</b> | <b>Thuyết<br/>minh</b> | <b>31/12/2019<br/>VND</b> | <b>1/1/2019<br/>VND</b>   |
|---------------------------------------------------------------|------------------|------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Tài sản dài hạn</b><br>(200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | <b>200</b>       |                        | <b>38.316.776.864.832</b> | <b>42.099.059.479.282</b> |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>                             | <b>210</b>       |                        | <b>202.328.000.000</b>    | <b>237.542.350.000</b>    |
| Phải thu về cho vay dài hạn                                   | 215              | 7(b)                   | 175.203.000.000           | 210.406.000.000           |
| Phải thu dài hạn khác                                         | 216              |                        | 27.125.000.000            | 27.136.350.000            |
| <b>Tài sản cố định</b>                                        | <b>220</b>       |                        | <b>35.968.058.465.036</b> | <b>39.772.227.282.128</b> |
| Tài sản cố định hữu hình                                      | 221              | 10                     | 35.736.826.711.933        | 39.541.376.337.894        |
| Nguyên giá                                                    | 222              |                        | 84.084.306.098.757        | 83.600.672.921.160        |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                        | 223              |                        | (48.347.479.386.824)      | (44.059.296.583.266)      |
| Tài sản cố định vô hình                                       | 227              | 11                     | 231.231.753.103           | 230.850.944.234           |
| Nguyên giá                                                    | 228              |                        | 302.200.395.431           | 301.756.172.874           |
| Giá trị hao mòn lũy kế                                        | 229              |                        | (70.968.642.328)          | (70.905.228.640)          |
| <b>Tài sản dở dang dài hạn</b>                                | <b>240</b>       |                        | <b>243.196.230.247</b>    | <b>173.396.219.009</b>    |
| Xây dựng cơ bản dở dang                                       | 242              | 12                     | 243.196.230.247           | 173.396.219.009           |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>                               | <b>250</b>       |                        | <b>1.292.578.776.193</b>  | <b>1.256.661.776.601</b>  |
| Đầu tư vào công ty liên kết                                   | 252              | 5(b)                   | 45.055.583.599            | 41.169.227.032            |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                | 253              | 5(b)                   | 1.316.003.117.400         | 1.316.003.117.400         |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn                             | 254              | 5(b)                   | (68.479.924.806)          | (100.510.567.831)         |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                                   | <b>260</b>       |                        | <b>610.615.393.356</b>    | <b>659.231.851.544</b>    |
| Chi phí trả trước dài hạn                                     | 261              |                        | 159.124.804.937           | 200.925.139.998           |
| Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                                | 262              |                        | 1.204.852.690             | 1.335.349.398             |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn                   | 263              | 9(b)                   | 450.285.735.729           | 456.971.362.148           |
| <b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>                         | <b>270</b>       |                        | <b>53.306.000.444.523</b> | <b>55.535.386.713.851</b> |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

|                                      | <b>Mã<br/>số</b> | <b>Thuyết<br/>minh</b> | <b>31/12/2019<br/>VND</b> | <b>1/1/2019<br/>VND</b>   |
|--------------------------------------|------------------|------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>NGUỒN VỐN</b>                     |                  |                        |                           |                           |
| <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b> | <b>300</b>       |                        | <b>32.739.558.011.371</b> | <b>35.026.126.803.457</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                   | <b>310</b>       |                        | <b>8.572.253.062.102</b>  | <b>7.559.292.637.898</b>  |
| Phải trả người bán ngắn hạn          | 311              | 13                     | 1.652.131.325.265         | 1.242.268.464.864         |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn    | 312              |                        | 3.170.512.816             | 3.564.171.056             |
| Thuế phải nộp Nhà nước               | 313              | 14(a)                  | 267.758.470.402           | 296.101.077.246           |
| Phải trả người lao động              | 314              |                        | 188.667.377.941           | 296.722.496.370           |
| Chi phí phải trả ngắn hạn            | 315              | 15                     | 275.675.858.884           | 538.640.125.889           |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn    | 318              |                        | 378.909.000               | 1.466.217.500             |
| Phải trả ngắn hạn khác               | 319              | 16                     | 2.228.790.143.335         | 721.483.641.236           |
| Vay ngắn hạn                         | 320              | 17(a)                  | 3.800.373.862.799         | 4.218.986.200.898         |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn           | 321              |                        | 286.032.303               | 81.562.800                |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi            | 322              | 18                     | 155.020.569.357           | 239.978.680.039           |
| <b>Nợ dài hạn</b>                    | <b>330</b>       |                        | <b>24.167.304.949.269</b> | <b>27.466.834.165.559</b> |
| Phải trả dài hạn khác                | 337              |                        | 811.905.000               | 630.350.000               |
| Vay dài hạn                          | 338              | 17(b)                  | 24.160.167.465.269        | 27.458.144.388.723        |
| Dự phòng phải trả dài hạn            | 342              |                        | 2.605.579.000             | 2.851.014.000             |
| Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343              |                        | 3.720.000.000             | 5.208.412.836             |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 01 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

|                                                 | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2019<br>VND         | 1/1/2019<br>VND           |
|-------------------------------------------------|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>               | <b>400</b> |             | <b>20.566.442.433.152</b> | <b>20.509.259.910.394</b> |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                           | <b>410</b> | <b>19</b>   | <b>20.566.442.433.152</b> | <b>20.509.259.910.394</b> |
| Vốn chủ sở hữu                                  | 411        | 20          | 11.862.448.440.526        | 11.838.619.814.251        |
| Thặng dư vốn cổ phần                            | 412        |             | 126.329.739.544           | 126.329.739.544           |
| Vốn khác của chủ sở hữu                         | 414        |             | 155.034.472.166           | 145.580.381.823           |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                      | 417        | 21          | (937.676.569.997)         | (224.399.761.605)         |
| Quỹ đầu tư và phát triển                        | 418        | 23          | 1.072.856.009.951         | 939.790.561.688           |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 421        |             | 2.360.757.202.053         | 2.168.851.352.413         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |             | 504.937.889.336           | 695.256.704.469           |
| - LNST chưa phân phối năm nay                   | 421b       |             | 1.855.819.312.717         | 1.473.594.647.944         |
| Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                | 422        |             | 4.425.981.517             | 4.425.981.517             |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát                 | 429        |             | 5.922.267.157.392         | 5.510.061.840.763         |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>         | <b>440</b> |             | <b>53.306.000.444.523</b> | <b>55.535.386.713.851</b> |

Ngày 16 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Đoàn Kim Oanh  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Mai Quốc Long  
Kế toán trưởng



Trương Hoàng Vũ  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

Mẫu B 02 – DN/HN  
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

|                                                                              | Mã số     | Thuyết minh | 2019<br>VND               | 2018<br>VND               |
|------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                                | <b>01</b> | <b>25</b>   | <b>27.101.086.645.280</b> | <b>23.373.458.844.896</b> |
| <b>Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp</b>                                  | <b>11</b> | <b>26</b>   | <b>22.887.640.696.517</b> | <b>17.805.130.028.712</b> |
| <b>Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)</b>                                          | <b>20</b> |             | <b>4.213.445.948.763</b>  | <b>5.568.328.816.184</b>  |
| Doanh thu hoạt động tài chính                                                | 21        | 27          | 363.043.894.841           | 411.760.988.809           |
| Chi phí tài chính                                                            | 22        | 28          | 533.598.003.257           | 2.276.549.996.392         |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                                    | 23        |             | 1.058.622.750.618         | 1.172.422.481.461         |
| Phần lãi trong công ty liên kết                                              | 24        |             | 7.478.935.840             | 11.909.144.570            |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                                                 | 26        |             | 496.913.671.404           | 617.878.814.746           |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 26)</b> | <b>30</b> |             | <b>3.553.457.104.783</b>  | <b>3.097.570.138.425</b>  |
| Thu nhập khác                                                                | 31        |             | 35.013.300.786            | 18.914.295.733            |
| Chi phí khác                                                                 | 32        |             | 13.082.599.409            | 33.025.164.237            |
| <b>Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)</b>                              | <b>40</b> |             | <b>21.930.701.377</b>     | <b>(14.110.868.504)</b>   |
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>                           | <b>50</b> |             | <b>3.575.387.806.160</b>  | <b>3.083.459.269.921</b>  |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                                           | <b>51</b> | <b>30</b>   | <b>443.802.177.576</b>    | <b>471.288.478.341</b>    |
| <b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>                                            | <b>52</b> | <b>30</b>   | <b>130.496.708</b>        | <b>130.496.707</b>        |
| <b>Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>                     | <b>60</b> |             | <b>3.131.455.131.876</b>  | <b>2.612.040.294.873</b>  |
| <b>Phân bổ:</b>                                                              |           |             |                           |                           |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ                                    | 61        |             | 1.855.819.312.717         | 1.473.594.647.944         |
| Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                               | 62        |             | 1.275.635.819.159         | 1.138.445.646.929         |

Ngày 16 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Đoàn Kim Oanh  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Mai Quốc Long  
Kế toán trưởng



Trương Hoàng Vũ  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                                                 | <b>Mã<br/>số</b> | <b>Thuyết<br/>minh</b> | <b>2019<br/>VND</b>      | <b>2018<br/>VND</b>      |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                  |                  |                        |                          |                          |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                                                                     | <b>01</b>        |                        | <b>3.575.387.806.160</b> | <b>3.083.459.269.921</b> |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>                                                                 |                  |                        |                          |                          |
| Khấu hao và phân bổ                                                                             | 02               |                        | 4.321.611.088.119        | 4.291.771.458.881        |
| Các khoản dự phòng                                                                              | 03               |                        | (28.556.171.042)         | (210.363.783.613)        |
| (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do<br>đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có<br>gốc ngoại tệ | 04               |                        | (571.708.661.290)        | 1.238.102.921.998        |
| Lãi từ hoạt động đầu tư                                                                         | 05               |                        | (341.979.593.165)        | (370.151.013.398)        |
| (Lãi)/lỗ trong công ty liên kết                                                                 | 05               |                        | (7.478.935.840)          | (11.909.144.570)         |
| Chi phí lãi vay                                                                                 | 06               |                        | 1.058.622.750.618        | 1.172.422.481.461        |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh<br/>trước những thay đổi vốn lưu động</b>                  | <b>08</b>        |                        | <b>8.005.898.283.560</b> | <b>9.193.332.190.680</b> |
| Biến động các khoản phải thu                                                                    | 09               |                        | (4.570.306.231.527)      | (3.344.449.107.718)      |
| Biến động hàng tồn kho                                                                          | 10               |                        | (443.569.215.803)        | 360.639.534.504          |
| Biến động các khoản phải trả và nợ<br>phải trả khác                                             | 11               |                        | 415.525.317.774          | (154.852.600.905)        |
| Biến động chi phí trả trước                                                                     | 12               |                        | 13.017.436.736           | 64.865.867.825           |
|                                                                                                 |                  |                        | <b>3.420.565.590.740</b> | <b>6.119.535.884.386</b> |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                             | 14               |                        | (715.413.259.021)        | (691.880.453.883)        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                               | 15               |                        | (476.655.315.936)        | (376.635.205.413)        |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                          | 17               |                        | (241.590.857.605)        | (187.949.034.063)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động<br/>kinh doanh</b>                                        | <b>20</b>        |                        | <b>1.986.906.158.178</b> | <b>4.863.071.191.027</b> |

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này*

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                   | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>2019<br/>VND</b>        | <b>2018<br/>VND</b>        |
|-------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------|----------------------------|----------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                        |              |                    |                            |                            |
| Tiền chi mua tài sản cố định                                      | 21           |                    | (776.376.265.678)          | (8.403.593.667)            |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang   | 22           |                    | 1.484.296.870              | 79.559.749                 |
| Tiền chi cho các khoản cho vay và tiền gửi có kỳ hạn              | 23           |                    | (4.458.712.295.890)        | (2.605.544.648.309)        |
| Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn                        | 24           |                    | 4.640.342.419.711          | 1.739.185.385.833          |
| Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác                   | 26           |                    | 3.260.000.000              | -                          |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia               | 27           |                    | 340.967.303.369            | 356.738.848.727            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                  | <b>30</b>    |                    | <b>(249.034.541.618)</b>   | <b>(517.944.447.667)</b>   |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                     |              |                    |                            |                            |
| Tiền thu từ đi vay                                                | 33           |                    | 1.931.304.798.539          | 1.827.122.744.752          |
| Tiền chi trả nợ gốc vay                                           | 34           |                    | (3.753.192.467.947)        | (4.147.888.867.630)        |
| Tiền chi trả cổ tức và phân phối lợi nhuận                        | 36           |                    | (851.040.330.120)          | (1.669.429.710.372)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>               | <b>40</b>    |                    | <b>(2.672.927.999.528)</b> | <b>(3.990.195.833.250)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>        | <b>50</b>    |                    | <b>(935.056.382.968)</b>   | <b>354.930.910.110</b>     |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</b>                 | <b>60</b>    |                    | <b>3.309.373.486.005</b>   | <b>2.954.442.575.895</b>   |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60)</b> | <b>70</b>    | <b>4</b>           | <b>2.374.317.103.037</b>   | <b>3.309.373.486.005</b>   |

Ngày 16 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Đoàn Kim Oanh  
Kế toán tổng hợp



Mai Quốc Long  
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Trương Hoàng Vũ  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

**1. Đơn vị báo cáo**

**(a) Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên (“Tổng Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 3024/QĐ-BCT ngày 1 tháng 6 năm 2012 của Bộ Công Thương, hoạt động theo hình thức Tổng Công ty - công ty con, trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“EVN”), trên cơ sở tổ chức, sắp xếp lại Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Cần Thơ, một số công ty phát điện, một số Ban quản lý (“BQL”) dự án nguồn điện và tiếp nhận quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại một số công ty phát điện thuộc Tập đoàn Điện Lực Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”) và phần lợi ích của Nhóm Công ty trong các công ty liên kết.

**(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Nhóm Công ty là:

- sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- hoạt động tư vấn quản lý;
- gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- cho thuê xe có động cơ;
- cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- đầu tư và quản lý vốn đầu tư các dự án nguồn điện: quản lý, vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng, đại tu, thí nghiệm hiệu chỉnh, cải tạo, nâng cấp thiết bị điện, cơ khí, điều khiển, tự động hóa thuộc dây chuyền sản xuất điện, công trình điện; thí nghiệm điện;
- thi công xây lắp các công trình điện và công trình xây dựng;
- khai thác, chế biến, kinh doanh nhiên liệu, nguyên vật liệu phục vụ sản xuất điện;
- sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu cách điện, vật liệu cách nhiệt, trang bị bảo hộ lao động; và
- cho thuê văn phòng.

**(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(d) Cấu trúc Nhóm Công ty**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty có 6 công ty con sở hữu trực tiếp, 2 công ty con sở hữu gián tiếp và 2 công ty liên kết (1/1/2019: 6 công ty con sở hữu trực tiếp, 2 công ty con sở hữu gián tiếp và 2 công ty liên kết).

| Tên đơn vị                           | Loại hình  | Địa chỉ                                                                               | Phần trăm vốn sở hữu tại ngày |          | Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày |          |
|--------------------------------------|------------|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|----------|-------------------------------------|----------|
|                                      |            |                                                                                       | 31/12/2019                    | 1/1/2019 | 31/12/2019                          | 1/1/2019 |
| Các công ty con sở hữu trực tiếp     |            |                                                                                       |                               |          |                                     |          |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại   | Nhiệt điện | Phường Phả Lại, Thị xã Chí Linh, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam.                            | 51%                           | 51%      | 51%                                 | 51%      |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ    | Thủy điện  | Khu 5, Phường Thác Mơ, Thị xã Phước Long, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.                  | 52%                           | 52%      | 52%                                 | 52%      |
| Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng | Nhiệt điện | Xã Tam Hưng, Huyện Thuỷ Nguyên, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.                        | 64%                           | 64%      | 77%                                 | 77%      |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ | Thủy điện  | Số 2C, Trần Hưng Đạo, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên, Việt Nam.                      | 62%                           | 62%      | 62%                                 | 62%      |
| Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương    | Thủy điện  | Thôn Dung, Thị trấn Thanh Mỹ, Huyện Nam Giang, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam.              | 87%                           | 87%      | 87%                                 | 87%      |
| Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn | Thủy điện  | Tòa nhà VEAM, số 689 Lạc Long Quân, phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Hà Nội, Việt Nam. | 100%                          | 100%     | 100%                                | 100%     |

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**Phần trăm vốn sở hữu tại ngày 31/12/2019 1/1/2019**      **Phần trăm quyền biểu quyết tại ngày 31/12/2019 1/1/2019**

**Các công ty con sở hữu gián tiếp**

|                                    |           |                                                                            |     |     |      |      |
|------------------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------|-----|-----|------|------|
| Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên | Thủy điện | Số 17B1, KP1, phường Bửu Long, Thành phố Biên Hòa, Đồng Nai, Việt Nam.     | 52% | 52% | 100% | 100% |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Đắkrôsa  | Thủy điện | 117 Lê Đại Hành, Phường Đồng Đa, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam. | 32% | 32% | 62%  | 62%  |

**Các công ty liên kết**

|                                                       |                                   |                                                                       |     |     |     |     |
|-------------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|-----|-----|-----|-----|
| Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình                 | Phong điện                        | Thôn Lạc Trị, Xã Phú Lạc, Huyện Tuy Phong, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam. | 10% | 10% | 20% | 20% |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ | Khai thác, xử lý và cung cấp nước | Ấp 10, Xã Minh Hưng, Huyện Bù Đăng, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.        | 18% | 18% | 35% | 35% |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Nhóm Công ty có 3.309 nhân viên (1/1/2019: 3.456 nhân viên).

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

**(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Nhóm Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

**(a) Cơ sở hợp nhất**

**(i) Công ty con**

Các công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

**(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Nhóm Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(iii) Mất quyền kiểm soát**

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Nhóm Công ty dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các câu phần vốn chủ sở hữu khác. Lãi hoặc lỗ phát sinh từ sự kiện này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn, phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Nhóm Công ty vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

**(iv) Công ty liên kết**

Các công ty liên kết là những công ty mà Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Nhóm Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Nhóm Công ty, từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho tới ngày chấm dứt ảnh hưởng đáng kể. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Nhóm Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Nhóm Công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn), sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ trường hợp các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Nhóm Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

**(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất**

Các số dư trong nội bộ Nhóm Công ty và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Nhóm Công ty tại công ty liên kết.

**(vi) Hợp nhất kinh doanh**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Nhóm Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Nhóm Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Ngoại tệ**

**(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Ngoại trừ chính sách kế toán áp dụng riêng được trình bày dưới đây, các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**(ii) Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia**

Theo hướng dẫn tại Nghị định số 10/2017/NĐ-CP của Chính phủ ngày 9 tháng 2 năm 2017 (“Nghị định” 10), các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong phần “Vốn chủ sở hữu” và sẽ được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ khi các công trình đi vào hoạt động thương mại. Hướng dẫn của Nghị định 10 có sự khác biệt so với hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp của Bộ Tài chính ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) mà theo đó các khoản chênh lệch tỷ giá này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Nếu Nhóm Công ty áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản nhất quán theo Thông tư 200 qua các năm thì chi phí tài chính trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 sẽ giảm 46.517.591.695 VND (2018: chi phí tài chính tăng 135.113.129.404 VND); lỗ chênh lệch tỷ giá thể hiện ở tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” giảm lần lượt là 177.882.169.910 VND và 142.305.735.928 VND (1/1/2019: lỗ chênh lệch tỷ giá thể hiện ở tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” giảm lần lượt là 224.399.761.605 VND và 179.519.809.284 VND).

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(iii) *Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ***

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo hướng dẫn của Thông tư 200 và Công văn số 3003/BTC/TCĐN của Bộ Tài chính ngày 8 tháng 3 năm 2016 về việc xử lý chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (“Công văn 3003”) và Công văn 7806/BTC/TCĐN ngày 9 tháng 6 năm 2016 (“Công văn 7806”) của Bộ Tài chính về việc xử lý chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận theo Công văn số 2239/VPCP-KTTH ngày 4 tháng 4 năm 2016 (“Công văn 2239”). Theo hướng dẫn của Công văn 3003, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ kế toán năm của các khoản nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc “Vốn chủ sở hữu”, thay vì vào “Chi phí tài chính”, và sẽ được phân bổ vào chi phí năm 2015 ít nhất bằng số chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ đến hạn trả trong năm 2016 và đảm bảo kết quả sản xuất kinh doanh không lỗ, số còn lại được theo dõi và tiếp tục phân bổ trong thời gian không quá 5 năm. Các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ từ năm 2016 trở đi sẽ áp dụng theo Thông tư 200.

Nếu Nhóm Công ty áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 200 qua các năm thì chi phí tài chính sẽ không ảnh hưởng (2018: chi phí tài chính sẽ giảm 278.909.066.707 VND).

**(iv) *Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp***

Theo hướng dẫn tại Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về chuyên doanh nghiệp Nhà nước, công ty TNHH một thành viên do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần (“Nghị định 126”) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp, doanh nghiệp đánh giá lại theo quy định và không thực hiện kết chuyển vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, số dư khoản chênh lệch tỷ giá tại thời điểm này thực hiện chuyển giao cho công ty cổ phần (sau chuyển đổi doanh nghiệp nhà nước) theo dõi và xử lý theo quy định.

Nếu Nhóm Công ty áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (0 giờ ngày 1 tháng 1 năm 2019) theo Thông tư 200 thì chi phí tài chính sẽ tăng và lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm cùng một khoản 759.794.400.087 VND cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (năm 2018: không thay đổi).

“Chênh lệch tỷ giá hối đoái” và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 sẽ tăng 759.794.400.087 VND và giảm 607.835.520.070 VND (1/1/2019: không thay đổi).

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**(d) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

**(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác**

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi giá trị hợp lý của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này. Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ban Giám đốc Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi giá trị hợp lý của chứng khoán tăng lên hoặc khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(e) Các khoản phải thu**

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(f) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(g) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định xây dựng cơ bản hoàn thành được ghi tăng tài sản cố định tại thời điểm căn cứ theo biên bản nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng. Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao nếu tập hợp đủ chi phí vào giá thành công trình hoặc giá theo dự toán được duyệt. Khi giá trị công trình được duyệt, nguyên giá tài sản cố định có thể được điều chỉnh theo giá trị quyết toán. Theo quy định tại Công văn số 2190/EVN-TCKT ngày 12 tháng 6 năm 2013 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về Hướng dẫn một số điểm chủ yếu của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khi nhận được quyết định phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành, nguyên giá tài sản cố định thay đổi, xác định lại mức trích khấu hao của tài sản cố định bằng giá trị quyết toán của tài sản cố định được phê duyệt trừ số đã trích khấu hao tại thời điểm phê duyệt quyết toán chia cho thời gian sử dụng còn lại.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                                                 |             |
|-------------------------------------------------|-------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc                      | 12 – 25 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị                           | 5 – 15 năm  |
| ▪ phương tiện vận chuyển và thiết bị truyền dẫn | 10 – 16 năm |
| ▪ thiết bị quản lý                              | 3 – 5 năm   |
| ▪ tài sản khác                                  | 10 năm      |

**(h) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn sử dụng, là từ 10 đến 50 năm.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

**(i) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang là giá trị các công trình đầu tư xây dựng và sửa chữa lớn dở dang tại Nhóm Công ty được xác định trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh đến cuối kỳ kế toán năm đối với các công trình tự làm hoặc theo khối lượng thực tế thanh toán với bên thi công trên cơ sở hoá đơn cho khối lượng hoàn thành hoặc hạng mục bàn giao đối với các công trình thuê bên ngoài thực hiện. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí trực tiếp khác, chi phí chung được phân bổ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với quy định hiện hành. Xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Nhóm Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(l) Vốn chủ sở hữu**

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

**(m) Thặng dư vốn cổ phần**

Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận là khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần.

**(n) Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ đầu tư và phát triển của Nhóm Công ty được trích lập và sử dụng theo Nghị định số 10/2017/NĐ-CP của Chính phủ ban hành về quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

**(o) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Nhóm Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

*Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Nhóm Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Nhóm Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Nhóm Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Nhóm Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Nhóm Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Nhóm Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Nhóm Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Nhóm Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

**(ii) *Nợ phải trả tài chính***

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
  - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Nhóm Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

**(p) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(q) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán điện**

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Thu nhập từ tiền lãi**

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(iv) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

**(s) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**(t) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                            | <b>31/12/2019</b> | <b>1/1/2019</b>   |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
|                            | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Tiền mặt                   | 7.087.088.994     | 4.135.042.630     |
| Tiền gửi ngân hàng         | 384.053.161.051   | 556.666.224.014   |
| Các khoản tương đương tiền | 1.983.176.852.992 | 2.748.572.219.361 |
|                            | <hr/>             | <hr/>             |
|                            | 2.374.317.103.037 | 3.309.373.486.005 |
|                            | <hr/>             | <hr/>             |

**5. Các khoản đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                                 | <b>31/12/2019</b> | <b>1/1/2019</b>   |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                 | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn |                   |                   |
| ▪ Tiền gửi có kỳ hạn            | 2.949.955.515.068 | 2.596.382.638.889 |
|                                 | <hr/>             | <hr/>             |

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại trong vòng 12 tháng kể từ ngày báo cáo và hưởng lãi suất dao động từ 4,3% đến 7,6% một năm (2018: 4,5% đến 7,6% một năm).

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Đầu tư vào công ty liên kết và các đơn vị khác**

|                                                         | Số lượng cổ<br>phiếu | %<br>sở hữu | % quyền<br>biểu quyết | 31/12/2019<br>Giá trị ghi sổ<br>VND | Dự phòng<br>VND  | Giá trị hợp lý<br>VND |
|---------------------------------------------------------|----------------------|-------------|-----------------------|-------------------------------------|------------------|-----------------------|
| <b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>                      |                      |             |                       |                                     |                  |                       |
| ▪ Công ty Cổ phần Phong Điện Thuận Bình                 | 3.260.000            | 20%         | 20%                   | 43.655.361.277                      | -                | (*)                   |
| ▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Hồ Thủy điện Thác Mơ | 140.000              | 35%         | 35%                   | 1.400.222.322                       | -                | (*)                   |
|                                                         |                      |             |                       | 45.055.583.599                      | -                |                       |
| <b>Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác</b>               |                      |             |                       |                                     |                  |                       |
| ▪ Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh                 | 85.500.000           | 10%         | 19%                   | 966.875.117.400                     | -                | 974.700.000.000       |
| ▪ Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam          | 5.025.000            | 5%          | 5%                    | 100.000.000.000                     | -                | 77.887.500.000        |
| ▪ Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ                          | 7.980.000            | 17%         | 19%                   | 79.800.000.000                      | (13.635.496.235) | (*)                   |
| ▪ Công ty Cổ phần EVN Quốc tế                           | 7.080.000            | 10%         | 19%                   | 70.800.000.000                      | (16.587.428.571) | 49.560.000.000        |
| ▪ Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn                    | 10.352.000           | 8%          | 15%                   | 50.250.000.000                      | -                | 131.470.400.000       |
| ▪ Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa                     | 670.000              | 1%          | 1%                    | 46.498.000.000                      | (38.257.000.000) | 8.241.000.000         |
| ▪ Công ty Cổ phần Cơ điện Đồng Nai                      | 150.000              | 10%         | 10%                   | 1.280.000.000                       | -                | (*)                   |
| ▪ Công ty khác                                          | -                    | -           | -                     | 500.000.000                         | -                | (*)                   |
|                                                         |                      |             |                       | 1.316.003.117.400                   | (68.479.924.806) |                       |
|                                                         |                      |             |                       | 1.361.058.700.999                   | (68.479.924.806) |                       |

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

|                                                         | Số lượng cổ<br>phiếu | %<br>sở hữu | % quyền<br>biểu quyết | 1/1/2019<br>Giá trị ghi sổ<br>VND | Dự phòng<br>VND   | Giá trị hợp lý<br>VND |
|---------------------------------------------------------|----------------------|-------------|-----------------------|-----------------------------------|-------------------|-----------------------|
| <b><i>Đầu tư vào công ty liên kết</i></b>               |                      |             |                       |                                   |                   |                       |
| ▪ Công ty Cổ phần Phong Điện Thuận Bình                 | 3.260.000            | 20%         | 20%                   | 39.769.004.710                    | -                 | (*)                   |
| ▪ Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Hồ Thủy điện Thác Mơ | 140.000              | 35%         | 35%                   | 1.400.222.322                     | -                 | (*)                   |
|                                                         |                      |             |                       | 41.169.227.032                    | -                 |                       |
| <b><i>Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác</i></b>        |                      |             |                       |                                   |                   |                       |
| ▪ Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh                 | 85.500.000           | 10%         | 19%                   | 966.875.117.400                   | (42.008.086.980)  | 908.010.000.000       |
| ▪ Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam          | 5.025.000            | 5%          | 5%                    | 100.000.000.000                   | -                 | 160.973.591.200       |
| ▪ Công ty Cổ Phần Phú Thanh Mỹ                          | 7.980.000            | 17%         | 19%                   | 79.800.000.000                    | (6.898.480.851)   | (*)                   |
| ▪ Công ty Cổ phần EVN Quốc tế                           | 7.080.000            | 10%         | 19%                   | 70.800.000.000                    | (12.744.000.000)  | 58.056.000.000        |
| ▪ Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn                    | 10.352.000           | 8%          | 15%                   | 50.250.000.000                    | -                 | 82.510.500.000        |
| ▪ Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa                     | 670.000              | 1%          | 1%                    | 46.498.000.000                    | (38.860.000.000)  | 7.638.000.000         |
| ▪ Công ty Cổ phần Cơ điện Đồng Nai                      | 150.000              | 10%         | 10%                   | 1.280.000.000                     | -                 | (*)                   |
| ▪ Công ty khác                                          | -                    | -           | -                     | 500.000.000                       | -                 | (*)                   |
|                                                         |                      |             |                       | 1.316.003.117.400                 | (100.510.567.831) |                       |
|                                                         |                      |             |                       | 1.357.172.344.432                 | (100.510.567.831) |                       |

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn**

|                                                   | <b>31/12/2019</b>       | <b>1/1/2019</b>               |
|---------------------------------------------------|-------------------------|-------------------------------|
|                                                   | <b>VND</b>              | <b>VND</b>                    |
| Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam | 6.418.993.458.155       | 4.333.270.877.192             |
| Các khách hàng khác                               | 109.893.980.777         | 102.217.985.020               |
|                                                   | <hr/> 6.528.887.438.932 | <hr/> 4.435.488.862.212 <hr/> |

**(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

|                                                        | <b>31/12/2019</b> | <b>1/1/2019</b>   |
|--------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                        | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Công ty Mua bán điện – Tập đoàn Điện lực Việt Nam      | 6.418.993.458.155 | 4.333.270.877.192 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam           | 12.442.822.700    | -                 |
| Ban Quản lý Dự án Thủy điện 6                          | 10.098.878.797    | 10.998.385.297    |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung                       | 6.343.070.124     | 5.684.041.318     |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Nam                         | 5.220.392.036     | 4.576.216.809     |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam                             | 3.104.132.965     | 2.144.114.886     |
| Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn đôn                     | 2.737.620.000     | -                 |
| Ban QLDA các công trình Điện Miền Trung- Tổng công ty  |                   |                   |
| Truyền tải Điện Quốc gia                               | 453.376.189       | -                 |
| Công ty Thủy điện Bản Vẽ - Chi nhánh Tổng Công ty Phát |                   |                   |
| điện 1                                                 | 160.160.000       | -                 |
| Công ty Nhiệt điện Duyên Hải                           | -                 | 228.321.146       |
| Công ty Truyền tải Điện 2                              | -                 | 8.100.000         |
|                                                        | <hr/>             | <hr/>             |

Các khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và thu được khi yêu cầu.

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**7. Phải thu về cho vay**

**(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn**

|                                       | <b>31/12/2019</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2019</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam (*)        | 35.000.000.000                  | 535.000.000.000               |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (**) | 203.000.000                     | 203.000.000                   |
|                                       | 35.203.000.000                  | 535.203.000.000               |

**(b) Phải thu về cho vay dài hạn**

|                                       | <b>31/12/2019</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2019</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam (*)        | 175.000.000.000                 | 210.000.000.000               |
| Tổng Công ty Điện lực Miền Trung (**) | 203.000.000                     | 406.000.000                   |
|                                       | 175.203.000.000                 | 210.406.000.000               |

(\*) Phải thu về cho vay từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam bao gồm các khoản:

- Tập đoàn Điện lực Việt Nam vay 315 tỷ đồng từ Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại, công ty con của Nhóm Công ty để đầu tư xây dựng Nhà máy Thủy điện Lai Châu. Hợp đồng có thời hạn 15 năm và số tiền cho vay được hình thành do chuyển khoản phải thu của Công ty Mua bán điện. Khoản cho vay này hưởng lãi suất năm là 9,48% một năm (2018: 9,48% một năm).
- Ủy thác quản lý vốn của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại tại Tập đoàn Điện lực Việt Nam bao gồm: phụ lục gia hạn hợp đồng ủy thác quản lý vốn số 01-2013/UTQLV/PPC-EVN với số tiền là 1.500 tỷ đồng có thời hạn từ ngày 20 tháng 8 năm 2015 đến ngày 20 tháng 8 năm 2019 và hợp đồng ủy thác quản lý vốn số 02-2013/UTQLV/PPC-EVN với số tiền là 1.000 tỷ đồng có thời hạn từ ngày 26 tháng 10 năm 2015 đến ngày 26 tháng 10 năm 2019. Khoản cho vay này hưởng lãi suất năm dao động từ 7,98% đến 8,07% một năm (2018: 7,98% đến 8,07% một năm).

(\*\*) Phải thu về cho vay từ Tổng Công ty Điện lực Miền Trung liên quan đến khoản tiền Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ, công ty con của Nhóm Công ty cho Tổng Công ty Điện lực Miền Trung vay để thực hiện dự án đầu tư công trình “Chống quá tải đường dây 110KV Pleiku - Kon Tum” theo biên bản thỏa thuận ngày 14 tháng 6 năm 2011. Khoản cho vay này không hưởng lãi.

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Phải thu ngắn hạn khác**

|                                                                                                                                | <b>31/12/2019</b>        | <b>1/1/2019</b>          |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                                                                                | <b>VND</b>               | <b>VND</b>               |
| Phải thu liên quan đến bàn giao tài sản cố định và các tài sản ngắn hạn khác (a)                                               | 900.998.053.764          | 900.998.053.764          |
| Phải thu về công trình điện bàn giao cho Công ty Lưới điện Cao thế Miền Bắc - chi nhánh Hòa Bình và Công ty Điện lực Thanh Hóa | 59.797.604.825           | -                        |
| Tạm ứng cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa (b)                                                                                 | 46.003.770.000           | 107.203.770.000          |
| Phải thu chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng (c)                                                                               | 16.604.847.596           | 26.727.311.596           |
| Trả hộ Ban quản lý dự án Thủy điện Thác Mơ mở rộng                                                                             | 27.267.692.037           | 27.267.692.037           |
| Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn                                                                                                  | 35.310.901.030           | 35.502.492.902           |
| Các khoản phải thu khác                                                                                                        | 96.363.209.367           | 77.534.479.062           |
|                                                                                                                                | <b>1.182.346.078.619</b> | <b>1.175.233.799.361</b> |

- (a) Khoản phải thu liên quan đến bàn giao tài sản cố định và các tài sản ngắn hạn khác bao gồm khoản phải thu từ các bên liên quan phản ánh khoản phải thu từ Ban Quản lý Dự án Điện 3 liên quan đến bàn giao Dự án nhà máy điện Ô Môn 3 & 4 sau khi Ban Quản lý Dự án Điện hạt nhân Ninh Thuận sáp nhập vào Ban Quản lý Dự án Điện 3 trong năm 2019.
- (b) Khoản phải thu này thể hiện tiền ứng trước cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa thực hiện đường nối phía tây tỉnh Thanh Hóa với dự án Thủy điện Trung Sơn. Theo quyết định số 3107/EVN-TCKT ngày 3 tháng 8 năm 2015 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và theo thư đề xuất số 6499/UBND-CN ngày 7 tháng 7 năm 2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa, Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn – công ty con của Tổng Công ty có trách nhiệm chuyển giao toàn bộ phần tiền nhận từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam giao tỉnh Thanh Hóa trị giá 420.880.770.000 VND thực hiện dự án. Nhóm Công ty cũng ghi nhận một khoản phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam ứng với số tiền nhận từ Tập đoàn (Thuyết minh 16). Hai khoản phải thu và phải trả này sẽ được cân trừ trong tương lai.
- (c) Đây là khoản chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng trong giai đoạn đầu tư được phép bù trừ với tiền thuê đất hàng năm theo hướng dẫn tại văn bản số 104/CT-QLTTĐ ngày 20 tháng 1 năm 2014 của Cục thuế Thành phố Hải Phòng.

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan như sau:

|                                                                                                                                | <b>31/12/2019</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2019</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Ban QLDA Điện 3                                                                                                                | 900.998.053.764                 | 900.998.053.764               |
| Phải thu – Ban quản lý Dự án Thủy điện 6 từ việc trả hộ cho dự án Nhà máy Thủy điện Thác Mơ mở rộng                            | 27.267.692.037                  | 27.267.692.037                |
| Phải thu Tập đoàn điện lực Việt Nam                                                                                            | 868.581.995                     | -                             |
| Phải thu về công trình điện bàn giao cho Công ty Lưới điện Cao thế Miền Bắc - chi nhánh Hòa Bình và Công ty Điện lực Thanh Hóa | 59.797.604.825                  | -                             |

## 9. Hàng tồn kho

### (a) Hàng tồn kho

|                                     | <b>31/12/2019</b>            |                               | <b>1/1/2019</b>              |                               |
|-------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
|                                     | <b>Giá gốc</b><br><b>VND</b> | <b>Dự phòng</b><br><b>VND</b> | <b>Giá gốc</b><br><b>VND</b> | <b>Dự phòng</b><br><b>VND</b> |
| Vật tư và nhiên liệu                | 1.787.167.082.867            | (93.997.299.177)              | 1.326.998.260.608            | (92.940.982.572)              |
| Công cụ và dụng cụ                  | 29.465.020.889               | (1.595.120.378)               | 31.249.106.523               | (1.700.520.732)               |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 5.147.308.966                | -                             | 8.002.604.891                | -                             |
|                                     | <b>1.821.779.412.722</b>     | <b>(95.592.419.555)</b>       | <b>1.366.249.972.022</b>     | <b>(94.641.503.304)</b>       |

Trong hàng tồn kho của Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 có 95.6 tỷ VND (1/1/2019: 94.6 tỷ VND) dự phòng hàng tồn kho chiến lược.

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

|                     | <b>2019</b><br><b>VND</b> | <b>2018</b><br><b>VND</b> |
|---------------------|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm       | 94.641.503.304            | 99.948.444.880            |
| Dự phòng trong năm  | 950.916.251               | -                         |
| Hoàn nhập trong năm | -                         | (5.306.941.576)           |
| Số dư cuối năm      | <b>95.592.419.555</b>     | <b>94.641.503.304</b>     |

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn**

|                    | <b>31/12/2019</b>      |                         | <b>1/1/2019</b>        |                         |
|--------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                    | <b>Giá gốc<br/>VND</b> | <b>Dự phòng<br/>VND</b> | <b>Giá gốc<br/>VND</b> | <b>Dự phòng<br/>VND</b> |
| Công cụ và dụng cụ | 621.203.326.430        | (170.917.590.701)       | 633.163.551.327        | (176.192.189.179)       |

Biến động dự phòng giảm giá thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn trong năm như sau:

|                              | <b>2019<br/>VND</b> | <b>2018<br/>VND</b> |
|------------------------------|---------------------|---------------------|
| Số dư đầu năm                | 176.192.189.179     | 173.358.104.304     |
| Dự phòng trích lập trong năm | -                   | 2.834.084.875       |
| Hoàn nhập trong năm          | (5.274.598.478)     | -                   |
| Số dư cuối năm               | 170.917.590.701     | 176.192.189.179     |

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Tài sản cố định hữu hình**

|                                   | Nhà cửa và<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc và<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện vận<br>chuyển và thiết bị<br>truyền dẫn<br>VND | Thiết bị<br>quản lý<br>VND | Tài sản<br>khác<br>VND | Tổng<br>VND               |
|-----------------------------------|------------------------------------|-------------------------------|------------------------------------------------------------|----------------------------|------------------------|---------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                 |                                    |                               |                                                            |                            |                        |                           |
| Số dư đầu năm                     | 38.191.054.885.543                 | 43.166.442.565.711            | 1.433.518.034.629                                          | 805.430.273.445            | 4.227.161.832          | 83.600.672.921.160        |
| Tăng trong năm                    | 23.633.537.411                     | 27.400.923.923                | 23.419.277.090                                             | 14.889.708.810             | -                      | 89.343.447.234            |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang | 393.992.933.598                    | 26.410.214.258                | 1.298.234.278                                              | 3.930.869.439              | -                      | 425.632.251.573           |
| Thanh lý                          | (152.090.270)                      | (3.366.068.344)               | (9.491.511.533)                                            | (417.476.205)              | -                      | (13.427.146.352)          |
| Xóa sổ                            | (25.346.412.064)                   | -                             | -                                                          | (142.900.000)              | -                      | (25.489.312.064)          |
| Phân loại lại                     | (132.155.892.236)                  | 56.235.094.133                | 107.719.415.241                                            | (31.798.617.138)           | -                      | -                         |
| Điều chỉnh khác                   | -                                  | 1.836.378.400                 | 5.737.558.806                                              | -                          | -                      | 7.573.937.206             |
| <b>Số dư cuối năm</b>             | <b>38.451.026.961.982</b>          | <b>43.274.959.108.081</b>     | <b>1.562.201.008.511</b>                                   | <b>791.891.858.351</b>     | <b>4.227.161.832</b>   | <b>84.084.306.098.757</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>     |                                    |                               |                                                            |                            |                        |                           |
| Số dư đầu năm                     | 15.038.270.975.145                 | 27.812.877.883.067            | 695.728.311.829                                            | 508.721.151.295            | 3.698.261.930          | 44.059.296.583.266        |
| Khấu hao trong năm                | 1.959.991.578.854                  | 2.217.952.283.946             | 79.688.775.785                                             | 61.435.660.026             | 176.610.955            | 4.319.244.909.566         |
| Thanh lý                          | (152.090.270)                      | (3.085.653.142)               | (9.491.511.533)                                            | (417.476.205)              | -                      | (13.146.731.150)          |
| Xóa sổ                            | (25.346.412.064)                   | -                             | -                                                          | (142.900.000)              | -                      | (25.489.312.064)          |
| Phân loại lại                     | (240.263.968.499)                  | 226.948.089.394               | 10.114.774.053                                             | 3.201.105.052              | -                      | -                         |
| Điều chỉnh khác                   | -                                  | 1.836.378.400                 | 5.737.558.806                                              | -                          | -                      | 7.573.937.206             |
| <b>Số dư cuối năm</b>             | <b>16.732.500.083.166</b>          | <b>30.256.528.981.665</b>     | <b>781.777.908.940</b>                                     | <b>572.797.540.168</b>     | <b>3.874.872.885</b>   | <b>48.347.479.386.824</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>            |                                    |                               |                                                            |                            |                        |                           |
| Số dư đầu năm                     | 23.152.783.910.398                 | 15.353.564.682.644            | 737.789.722.800                                            | 296.709.122.150            | 528.899.902            | 39.541.376.337.894        |
| Số dư cuối năm                    | 21.718.526.878.816                 | 13.018.430.126.416            | 780.423.099.571                                            | 219.094.318.183            | 352.288.947            | 35.736.826.711.933        |

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản với nguyên giá 18.051 tỷ VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (1/1/2019: 7.376 tỷ VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 25.410 tỷ VND (1/1/2019: 23.209 tỷ VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh 17).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá tài sản cố định tạm tăng chờ quyết toán đang phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất có nguyên giá tạm tính 11.327 tỷ VND (1/1/2019: 10.916 tỷ VND). Giá trị của các tài sản này có thể thay đổi tùy thuộc vào phê duyệt của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

- (\*) Nhóm Công ty đã ghi tăng tài sản cố định theo giá dự toán khi đưa tài sản vào sử dụng dẫn đến chênh lệch so với giá thực tế khi quyết toán dự án. Nhóm Công ty đã điều chỉnh chênh lệch này vào nguyên giá tài sản cố định hữu hình khi lập báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**11. Tài sản cố định vô hình**

|                               | <b>Quyền<br/>sử dụng đất<br/>VND</b> | <b>Phần mềm<br/>máy vi tính<br/>VND</b> | <b>Thương<br/>hiệu<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b> |
|-------------------------------|--------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------|---------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                                      |                                         |                                |                     |
| Số dư đầu năm                 | 294.858.406.153                      | 4.897.766.721                           | 2.000.000.000                  | 301.756.172.874     |
| Tăng trong năm                | -                                    | 2.478.925.500                           | -                              | 2.478.925.500       |
| Thanh lý                      | -                                    | (34.702.943)                            | -                              | (34.702.943)        |
| Xóa sổ                        | -                                    | -                                       | (2.000.000.000)                | (2.000.000.000)     |
| Số dư cuối năm                | 294.858.406.153                      | 7.341.989.278                           | -                              | 302.200.395.431     |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                      |                                         |                                |                     |
| Số dư đầu năm                 | 65.418.056.649                       | 3.487.171.991                           | 2.000.000.000                  | 70.905.228.640      |
| Khấu hao trong năm            | 1.155.808.884                        | 942.307.747                             | -                              | 2.098.116.631       |
| Thanh lý                      | -                                    | (34.702.943)                            | -                              | (34.702.943)        |
| Xóa sổ                        | -                                    | -                                       | (2.000.000.000)                | (2.000.000.000)     |
| Số dư cuối năm                | 66.573.865.533                       | 4.394.776.795                           | -                              | 70.968.642.328      |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                      |                                         |                                |                     |
| Số dư đầu năm                 | 229.440.349.504                      | 1.410.594.730                           | -                              | 230.850.944.234     |
| Số dư cuối năm                | 228.284.540.620                      | 2.947.212.483                           | -                              | 231.231.753.103     |

Một số quyền sử dụng đất của Nhóm Công ty không có thời hạn xác định và do đó không trích khấu hao.

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 59.543 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 (1/1/2019: 7.338 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**12. Xây dựng cơ bản dở dang**

|                                      | <b>2019</b><br><b>VND</b> | <b>2018</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm                        | 173.396.219.009           | 5.220.017.523.510         |
| Tăng trong năm                       | 496.170.923.281           | 234.191.234.736           |
| Chuyển sang tài sản cố định hữu hình | (425.632.251.573)         | (4.348.648.612.323)       |
| Chuyển cho BQL DA Điện 3             | -                         | (930.016.482.986)         |
| Giảm khác                            | (738.660.470)             | (2.147.443.928)           |
| <b>Số dư cuối năm</b>                | <b>243.196.230.247</b>    | <b>173.396.219.009</b>    |

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

|                               | <b>31/12/2019</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2019</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Nhà máy Thủy điện Sông Bung 2 | 147.155.102.710                 | 105.392.293.825               |
| Công trình Điện gió Công Hải  | 55.119.450.738                  | 35.028.069.962                |
| Xây dựng cơ bản khác          | 40.921.676.799                  | 32.975.855.222                |
| <b></b>                       | <b>243.196.230.247</b>          | <b>173.396.219.009</b>        |

Trong năm, chi phí đi vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang là 1,2 tỷ VND (2018: 5,8 tỷ VND).

**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn**

|                                               | <b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ</b><br><b>31/12/2019</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2019</b><br><b>VND</b> |
|-----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam | 666.772.990.601                                                            | 356.962.312.020               |
| Tổng Công ty Đông Bắc                         | 184.892.842.593                                                            | 240.743.944.528               |
| Các nhà cung cấp khác                         | 800.465.492.071                                                            | 644.562.208.316               |
| <b></b>                                       | <b>1.652.131.325.265</b>                                                   | <b>1.242.268.464.864</b>      |

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán**

|          | <b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ</b> |                   |
|----------|-----------------------------------------|-------------------|
|          | <b>31/12/2019</b>                       | <b>1/1/2019</b>   |
|          | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>        |
| Ngắn hạn | 1.652.131.325.265                       | 1.242.268.464.864 |

**(c) Phải trả người bán là các bên liên quan**

|                                                              | <b>Giá gốc và số có khả năng trả nợ</b> |                 |
|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------|
|                                                              | <b>31/12/2019</b>                       | <b>1/1/2019</b> |
|                                                              | <b>VND</b>                              | <b>VND</b>      |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1                       | 8.028.881.791                           | 4.232.074.039   |
| Công ty Điện lực Cần Thơ                                     | 4.227.014.616                           | 1.665.062.681   |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2                       | 2.420.310.895                           | 4.046.409.131   |
| Ban quản lý Dự án Nhiệt điện 1                               | 1.038.733.359                           | 1.038.733.359   |
| Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Bắc                    | 800.000.000                             | 410.795.658     |
| Công ty Thủy điện Bản Vẽ                                     | 782.660.919                             | -               |
| Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung                  | 519.965.272                             | 519.965.272     |
| Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ Thông tin           | 321.139.680                             | 638.323.981     |
| Công ty cổ phần EVN Quốc Tế                                  | 59.437.011                              | -               |
| Công ty Thủy điện Tuyên Quang                                | 26.738.634                              | -               |
| Công ty Điện lực Quảng Nam                                   | 19.008.000                              | 19.778.405      |
| Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Nam                    | 13.566.137                              | -               |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3                       | -                                       | 9.666.684.802   |
| Công ty TNHH MTV Tư vấn Xây dựng Điện 3 Đà Nẵng              | -                                       | 584.490.324     |
| Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4                       | -                                       | 350.203.023     |
| Tập đoàn Điện lực Việt Nam (“EVN”) – công ty mẹ cấp cao nhất | -                                       | 276.741.918     |
| Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 3                    | -                                       | 250.706.232     |
| Chi nhánh Công ty TNHH MTV Genco 3 - Công ty Dịch vụ         | -                                       | -               |
| Sửa chữa các Nhà máy Điện                                    | -                                       | 136.600.695     |
| Công ty TNHH MTV Khảo sát Xây dựng Điện 2                    | -                                       | 34.810.000      |

Các khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả khi được yêu cầu.

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Thuế phải nộp và phải thu Nhà nước**

**(a) Thuế phải nộp Nhà nước**

|                            | 1/1/2019<br>VND | Số phát sinh<br>trong năm<br>VND | Số cân trừ<br>trong năm<br>VND | Số đã nộp<br>trong năm<br>VND | Số chuyển sang<br>thuế phải thu<br>Nhà nước<br>VND | 31/12/2019<br>VND |
|----------------------------|-----------------|----------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 38.369.194.449  | 2.601.820.552.201                | (1.827.420.260.584)            | (760.068.956.534)             | (145.931.929)                                      | 52.554.597.603    |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 3.308.035.647   | 28.500.760.917                   | -                              | (29.463.592.645)              | -                                                  | 2.345.203.919     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 170.531.287.208 | 443.802.177.576                  | (67.256.137)                   | (476.655.315.936)             | (757.649.504)                                      | 136.853.243.207   |
| Các loại thuế khác         | 83.892.559.942  | 754.018.676.086                  | -                              | (761.905.810.355)             | -                                                  | 76.005.425.673    |
|                            | 296.101.077.246 | 3.828.142.166.780                | (1.827.487.516.721)            | (2.028.093.675.470)           | (903.581.433)                                      | 267.758.470.402   |

**(b) Thuế phải thu Nhà nước**

|                            | 1/1/2019<br>VND | Số phát sinh<br>trong năm<br>VND | Số được hoàn/<br>cân trừ<br>trong năm<br>VND | Số chuyển từ<br>thuế phải nộp<br>Nhà nước<br>VND | 31/12/2019<br>VND |
|----------------------------|-----------------|----------------------------------|----------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------|
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 874.596.064     | -                                | (67.256.137)                                 | (757.649.504)                                    | 49.690.423        |
| Thuế giá trị gia tăng      | 299.629.993     | 7.289.716.813                    | 4.588.052.941                                | (145.931.929)                                    | 12.031.467.818    |
| Các loại thuế khác         | 3.875.691.266   | -                                | -                                            | -                                                | 3.875.691.266     |
|                            | 5.049.917.323   | 7.289.716.813                    | 4.520.796.804                                | (903.581.433)                                    | 15.956.849.507    |

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**15. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                            | <b>31/12/2019</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2019</b><br><b>VND</b> |
|----------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí lãi vay            | 265.268.630.183                 | 304.242.153.602               |
| Chi phí xây dựng           | -                               | 206.259.548.777               |
| Các khoản trích trước khác | 10.407.228.701                  | 28.138.423.510                |
|                            | <hr/> 275.675.858.884           | <hr/> 538.640.125.889 <hr/>   |

**16. Phải trả ngắn hạn khác**

|                                                                                                              | <b>31/12/2019</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2019</b><br><b>VND</b> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Vốn tạm ứng từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam (**)                                                               | 46.003.770.000                  | 198.782.142.353               |
| Phân phối lợi nhuận phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam                                                      | 308.867.139.525                 | 326.450.912.835               |
| Lợi nhuận phân phối phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam (*)                                                  | 858.113.945.238                 | -                             |
| Phải trả do điều chuyển khoản chênh lệch vốn chủ sở hữu so với vốn điều lệ về Tập đoàn Điện lực Việt Nam (*) | 260.364.927.942                 | -                             |
| Cổ tức phải trả cho cổ đông không kiểm soát                                                                  | 362.661.458.168                 | 85.316.497.353                |
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra chưa kê khai                                                                    | 304.174.834.303                 | 32.885.507.487                |
| Phải trả về công trình điện bàn giao                                                                         | 59.797.604.825                  | -                             |
| Phải trả lãi vay Tập đoàn Điện lực Việt Nam                                                                  | 5.550.032.399                   | 46.670.716.601                |
| Phải trả khác                                                                                                | 23.256.430.935                  | 31.377.864.607                |
|                                                                                                              | <hr/> 2.228.790.143.335         | <hr/> 721.483.641.236 <hr/>   |

(\*) Theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước số 21/KTNN-TH ngày 21 tháng 1 năm 2020.

(\*\*) Khoản vốn tạm ứng từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam bao gồm:

|                                                                               | <b>31/12/2019</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2019</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Tạm ứng cho việc ứng trước cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa (Thuyết minh 8) | 46.003.770.000                  | 107.203.770.000               |
| Tạm ứng khác                                                                  | -                               | 91.578.372.353                |
|                                                                               | <hr/> 46.003.770.000            | <hr/> 198.782.142.353 <hr/>   |

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**17. Vay ngắn hạn và dài hạn**

**(a) Vay ngắn hạn**

|                         | <b>Giá trị ghi sổ<br/>và số có khả năng<br/>trả nợ<br/>1/1/2019<br/>VND</b> | <b>Tăng<br/>VND</b> | <b>Biến động trong năm<br/>Giảm<br/>VND</b> | <b>Chênh lệch tỷ giá<br/>VND</b> | <b>Giá trị ghi sổ<br/>và số có khả năng<br/>trả nợ<br/>31/12/2019<br/>VND</b> |
|-------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
| Vay ngắn hạn            | -                                                                           | 1.645.288.279.041   | (1.518.734.628.233)                         | -                                | 126.553.650.808                                                               |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 4.218.986.200.898                                                           | 3.669.824.508.904   | (4.030.190.643.051)                         | (184.799.854.760)                | 3.673.820.211.991                                                             |
|                         | 4.218.986.200.898                                                           | 5.315.112.787.945   | (5.548.925.271.284)                         | (184.799.854.760)                | 3.800.373.862.799                                                             |

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Vay dài hạn**

|                                    | <b>31/12/2019<br/>VND</b> | <b>1/1/2019<br/>VND</b> |
|------------------------------------|---------------------------|-------------------------|
| Vay dài hạn                        | 27.833.987.677.260        | 31.677.130.589.621      |
| Hoàn trả trong vòng 12 tháng       | (3.673.820.211.991)       | (4.218.986.200.898)     |
| <br>Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | <br>24.160.167.465.269    | <br>27.458.144.388.723  |

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

|                                              | <b>Loại<br/>tiền</b> | <b>Năm<br/>đáo hạn</b> | <b>Lãi suất<br/>năm</b> | <b>31/12/2019<br/>VND</b> | <b>1/1/2019<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------|----------------------|------------------------|-------------------------|---------------------------|-------------------------|
| <b>Khoản vay có đảm bảo</b>                  |                      |                        |                         |                           |                         |
| <i>Vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam</i> |                      |                        |                         |                           |                         |
| ▪ Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc        | USD                  | 2020 - 2024            | 5,18% - 6,07%           | 4.538.842.600.378         | 6.070.869.258.558       |
| ▪ Ngân hàng Phát triển Châu Á                | USD                  | 2033                   | LIBOR + 0,2%            | 3.984.360.063.651         | 4.044.071.236.690       |
| ▪ Ngân hàng Sumitomo Mitsui                  | USD                  | 2024                   | LIBOR + 1,3%            | 929.188.385.000           | 1.136.413.182.500       |
| ▪ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản         | JPY                  | 2021 - 2028            | 2,25% - 4,41%           | 736.497.396.423           | 1.542.583.522.170       |
| ▪ Ngân hàng Sumitomo Mitsui                  | JPY                  | 2024                   | LIBOR + 1,2%            | 950.925.838.800           | 1.141.001.460.900       |
| ▪ Tập đoàn Điện lực Việt Nam                 | VND                  | 2020 - 2021            | 9,5%                    | 57.469.864.120            | 57.469.864.120          |
| ▪ Ngân hàng Thế Giới                         | USD                  | 2045                   | 4,77%                   | 662.988.786.067           | 663.416.889.028         |
| ▪ Công ty Cổ Phần Nhiệt điện Phả Lại         | VND                  | 2019                   | 6,5% - 7,50%            | -                         | 210.000.000.000         |
| ▪ Ngân hàng Australia and New Zealand        | USD                  | 2020                   | 2,94%                   | 50.646.061.332            | 101.357.531.008         |

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                  | <b>Loại tiền</b> | <b>Năm đáo hạn</b> | <b>Lãi suất năm</b> | <b>31/12/2019 VND</b>     | <b>1/1/2019 VND</b>       |
|------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------|---------------------|---------------------------|---------------------------|
| <i>Vay từ các tổ chức tín dụng khác</i>                          |                  |                    |                     |                           |                           |
| ▪ Ngân hàng Quốc tế Tái thiết và Phát triển – Ngân hàng Thế giới | USD              | 2033               | 2,07% - 2,11%       | 5.873.559.165.171         | 5.719.012.749.812         |
| ▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam              | VND              | 2022 - 2026        | 8,4% - 9,5%         | 460.000.000.000           | 585.000.000.000           |
| ▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam                  | VND              | 2021               | 7,86% - 7,95%       | 103.742.886.797           | 155.614.330.193           |
| ▪ Công ty Cổ phần Tài chính Điện lực                             | USD              | 2037               | 4,8%                | 191.420.486.160           | 198.420.410.135           |
| ▪ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn                  | VND              | 2021               | 9%                  | 709.987.800               | 2.724.656.776             |
| <i>Vay vốn ODA từ Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản</i>         | JPY              | 2032 - 2038        | 1,50% - 1,6%        | 1.754.108.822.706         | 1.765.357.833.691         |
| <b>Khoản vay không có đảm bảo</b>                                |                  |                    |                     |                           |                           |
| <i>Vay từ các tổ chức tín dụng khác</i>                          |                  |                    |                     |                           |                           |
| <i>Viện trợ ODA không hoàn lại từ Chính phủ Nhật Bản (*)</i>     | USD              | Không áp dụng      | -                   | -                         | 22.443.676.275            |
| <i>Vay vốn ODA từ Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản</i>         | JPY              | 2023 - 2033        | 0,95% - 2%          | 7.539.527.332.855         | 8.261.373.987.765         |
|                                                                  |                  |                    |                     | <b>27.833.987.677.260</b> | <b>31.677.130.589.621</b> |

Các khoản vay ngân hàng có đảm bảo được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 25.410 tỷ VND (1/1/2019: 23.209 tỷ VND) (Thuyết minh 10).

(\*) Chuyển khoản viện trợ ODA không hoàn lại vào vốn góp theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước số 21/KTNN-TH ngày 21 tháng 1 năm 2020 (Thuyết minh 19).

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty và Đại Hội Đồng cổ đông của Nhóm Công ty. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho các nhân viên của Nhóm Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Nhóm Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

|                                      | <b>2019<br/>VND</b> | <b>2018<br/>VND</b> |
|--------------------------------------|---------------------|---------------------|
| Số dư đầu năm                        | 239.978.680.039     | 244.573.394.672     |
| Trích lập trong năm (Thuyết minh 19) | 156.632.746.923     | 183.354.319.430     |
| Sử dụng trong năm                    | (241.590.857.605)   | (187.949.034.063)   |
| Số dư cuối năm                       | 155.020.569.357     | 239.978.680.039     |

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**19. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

|                                                                      | Vốn chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Vốn khác của<br>chủ sở hữu<br>VND | Chênh lệch<br>tỷ giá hối đoái<br>VND | Quỹ đầu tư và<br>phát triển<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Nguồn vốn đầu tư<br>xây dựng cơ bản<br>VND | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát<br>VND | Tổng<br>VND         |
|----------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018</b>                             | 11.164.420.929.287    | 126.329.739.544                | 139.308.311.414                   | (368.195.698.908)                    | 747.908.899.092                    | 1.934.416.219.799                           | 309.916.417.578                            | 5.221.901.900.458                         | 19.276.006.718.264  |
| Tài sản hình thành từ các quỹ                                        | -                     | -                              | 6.272.070.409                     | -                                    | (12.298.177.272)                   | -                                           | -                                          | 6.026.106.863                             | -                   |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện phát sinh trong năm        | -                     | -                              | -                                 | (145.765.922.393)                    | -                                  | -                                           | -                                          | (77.704.714.931)                          | (223.470.637.324)   |
| Phân bổ chênh lệch tỷ giá vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm | -                     | -                              | -                                 | 289.561.859.696                      | -                                  | -                                           | -                                          | -                                         | 289.561.859.696     |
| Lợi nhuận thuần trong năm                                            | -                     | -                              | -                                 | -                                    | -                                  | 1.473.594.647.944                           | -                                          | 1.138.445.646.929                         | 2.612.040.294.873   |
| Trích quỹ đầu tư và phát triển                                       | -                     | -                              | -                                 | -                                    | 572.888.288.771                    | (566.862.181.908)                           | -                                          | (6.026.106.863)                           | -                   |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                                      | -                     | -                              | -                                 | -                                    | -                                  | (133.439.047.437)                           | -                                          | (49.915.271.993)                          | (183.354.319.430)   |
| Phân phối lợi nhuận                                                  | -                     | -                              | -                                 | -                                    | -                                  | (555.152.448.057)                           | -                                          | (722.665.719.700)                         | (1.277.818.167.757) |
| Điều chuyển các quỹ                                                  | 674.198.884.964       | -                              | -                                 | -                                    | (368.708.448.903)                  | -                                           | (305.490.436.061)                          | -                                         | -                   |
| Điều chỉnh lợi nhuận chưa phân phối đầu năm                          | -                     | -                              | -                                 | -                                    | -                                  | (1.313.168.448)                             | -                                          | -                                         | (1.313.168.448)     |
| Điều chỉnh khác                                                      | -                     | -                              | -                                 | -                                    | -                                  | 17.607.330.520                              | -                                          | -                                         | 17.607.330.520      |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</b>                           | 11.838.619.814.251    | 126.329.739.544                | 145.580.381.823                   | (224.399.761.605)                    | 939.790.561.688                    | 2.168.851.352.413                           | 4.425.981.517                              | 5.510.061.840.763                         | 20.509.259.910.394  |

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

|                                                                           | Vốn chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Vốn khác của<br>chủ sở hữu<br>VND | Chênh lệch<br>tỷ giá hối đoái<br>VND | Quỹ đầu tư và<br>phát triển<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Nguồn vốn đầu<br>tư xây dựng<br>cơ bản<br>VND | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát<br>VND | Tổng<br>VND         |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------|-----------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------|---------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------|---------------------|
| <b>Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019</b>                                  | 11.838.619.814.251    | 126.329.739.544                | 145.580.381.823                   | (224.399.761.605)                    | 939.790.561.688                    | 2.168.851.352.413                           | 4.425.981.517                                 | 5.510.061.840.763                         | 20.509.259.910.394  |
| Tài sản hình thành từ các quỹ                                             | -                     | -                              | 9.295.810.343                     | -                                    | 6.631.865.189                      | -                                           | -                                             | (15.927.675.532)                          | -                   |
| Tăng giá trị vốn góp từ nguồn viện trợ không hoàn lại (Thuyết minh 17(b)) | 22.443.676.275        | -                              | -                                 | -                                    | -                                  | -                                           | -                                             | -                                         | 22.443.676.275      |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản      | -                     | -                              | -                                 | 8.279                                | -                                  | -                                           | -                                             | -                                         | 8.279               |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp    | -                     | -                              | -                                 | (759.794.400.087)                    | -                                  | -                                           | -                                             | -                                         | (759.794.400.087)   |
| Phân bổ chênh lệch tỷ giá vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm      | -                     | -                              | -                                 | 46.517.583.416                       | -                                  | -                                           | -                                             | -                                         | 46.517.583.416      |
| Lợi nhuận thuần trong năm                                                 | -                     | -                              | -                                 | -                                    | -                                  | 1.855.819.312.717                           | -                                             | 1.275.635.819.159                         | 3.131.455.131.876   |
| Trích quỹ đầu tư và phát triển                                            | -                     | -                              | -                                 | -                                    | 387.974.141.016                    | (387.974.141.016)                           | -                                             | -                                         | -                   |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                                           | -                     | -                              | -                                 | -                                    | -                                  | (107.971.973.524)                           | -                                             | (48.660.773.399)                          | (156.632.746.923)   |
| Phải trả Tập đoàn                                                         | -                     | -                              | -                                 | -                                    | -                                  | -                                           | -                                             | -                                         | -                   |
| Điện lực Việt Nam                                                         | -                     | -                              | -                                 | -                                    | -                                  | (858.113.945.238)                           | -                                             | -                                         | (858.113.945.238)   |
| Phân phối lợi nhuận                                                       | -                     | -                              | -                                 | -                                    | -                                  | (308.867.139.525)                           | -                                             | (801.934.378.100)                         | (1.110.801.517.625) |
| Điều chuyển các quỹ                                                       | 1.384.950.000         | -                              | 158.280.000                       | -                                    | (1.543.230.000)                    | -                                           | -                                             | -                                         | -                   |
| Điều chỉnh lợi nhuận chưa phân phối đầu năm                               | -                     | -                              | -                                 | -                                    | -                                  | (2.002.661.510)                             | -                                             | 2.002.661.510                             | -                   |
| Phải trả do điều chuyển khoản chênh lệch vốn (Thuyết minh 16)             | -                     | -                              | -                                 | -                                    | (260.364.927.942)                  | -                                           | -                                             | -                                         | (260.364.927.942)   |
| Điều chỉnh khác                                                           | -                     | -                              | -                                 | -                                    | 367.600.000                        | 1.016.397.736                               | -                                             | 1.089.662.991                             | 2.473.660.727       |
| <b>Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>                                | 11.862.448.440.526    | 126.329.739.544                | 155.034.472.166                   | (937.676.569.997)                    | 1.072.856.009.951                  | 2.360.757.202.053                           | 4.425.981.517                                 | 5.922.267.157.392                         | 20.566.442.433.152  |

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

## **20. Vốn chủ sở hữu**

Vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Tổng Công ty như sau:

|          | 31/12/2019         |                    |      | 1/1/2019           |                    |      |
|----------|--------------------|--------------------|------|--------------------|--------------------|------|
|          | Được duyệt<br>VND  | Đã góp<br>VND      | %    | Được duyệt<br>VND  | Đã góp<br>VND      | %    |
| Tập đoàn |                    |                    |      |                    |                    |      |
| Điện lực |                    |                    |      |                    |                    |      |
| Việt Nam | 11.844.000.000.000 | 12.002.264.367.198 | 101% | 11.844.000.000.000 | 12.133.032.987.457 | 102% |

Công ty mẹ được thành lập tại Việt Nam.

Theo Công văn số 818/EVN-TCKT của Tập đoàn Điện lực Việt Nam ngày 13 tháng 3 năm 2014, vốn điều lệ của Tổng Công ty bao gồm vốn chủ sở hữu, quỹ đầu tư phát triển, nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

## **21. Chênh lệch tỷ giá hối đoái**

Chênh lệch tỷ giá hối đoái bao gồm:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia (“chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn xây dựng cơ bản”) (Thuyết minh 3(b)(ii));
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (“chênh lệch tỷ giá phát sinh sau vận hành thương mại”) (Thuyết minh 3(b)(iii)) và;
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (0 giờ ngày 1 tháng 1 năm 2019) hướng dẫn tại Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ về chuyển doanh nghiệp Nhà nước, công ty TNHH một thành viên do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần (“Nghị định 126”) (“chênh lệch tỷ giá tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp”) (Thuyết minh 3(b)(iv)).

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động chênh lệch tỷ giá hối đoái trong năm như sau:

|                                                                   | <b>2019</b><br><b>VND</b> | <b>2018</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm                                                     | (224.399.761.605)         | (368.195.698.908)         |
| Trong đó:                                                         |                           |                           |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh sau vận hành thương mại           | -                         | (278.909.066.707)         |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá giai đoạn xây dựng cơ bản                   | (224.399.761.605)         | (274.313.175.726)         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá giai đoạn xây dựng cơ bản                   | -                         | 185.026.543.525           |
| Phát sinh trong năm                                               | (759.794.391.808)         | (145.765.922.393)         |
| Trong đó:                                                         |                           |                           |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh sau vận hành thương mại           | -                         | (20.150.801.605)          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá giai đoạn xây dựng cơ bản                   | 8.279                     | 41.725.258.645            |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá giai đoạn xây dựng cơ bản                   | -                         | (167.340.379.433)         |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp | (759.794.400.087)         | -                         |
| Phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm                | 46.517.583.416            | 289.561.859.696           |
| Trong đó:                                                         |                           |                           |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh sau vận hành thương mại           | -                         | 299.059.868.312           |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá giai đoạn xây dựng cơ bản                   | 46.517.583.416            | 8.188.155.476             |
| Lãi chênh lệch tỷ giá giai đoạn xây dựng cơ bản                   | -                         | (17.686.164.092)          |
| Số dư cuối năm                                                    | (937.676.569.997)         | (224.399.761.605)         |
| Trong đó:                                                         |                           |                           |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá giai đoạn xây dựng cơ bản                   | (177.882.178.189)         | (224.399.761.605)         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá giai đoạn xây dựng cơ bản                   | 8.279                     | -                         |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp | (759.794.400.087)         | -                         |

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**22. Phân phối lợi nhuận**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã quyết định phân phối khoản lợi nhuận cho công ty mẹ từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là 1.166.981 triệu VND (2018: 562.345 triệu VND).

**23. Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển của Tổng Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và sử dụng theo Nghị định số 10/2017/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 9 tháng 2 năm 2017 về quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam, theo quyết định của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty và Đại Hội Đồng cổ đông của Nhóm Công ty. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai và bổ sung vốn điều lệ.

**24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

**(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

|                    | <b>31/12/2019</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2019</b><br><b>VND</b> |
|--------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Trong vòng một năm | 53.899.289.832                  | 30.321.157.888                |
| Từ hai đến năm năm | 173.380.376.011                 | 106.974.723.712               |
| Sau năm năm        | 681.293.068.411                 | 675.660.776.792               |
|                    | <hr/> 908.572.734.254           | <hr/> 812.956.658.392 <hr/>   |

**(b) Cam kết chi tiêu vốn**

Tại ngày báo cáo, Nhóm Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

|                                          | <b>31/12/2019</b><br><b>VND</b> | <b>1/1/2019</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng      | 251.591.207.886                 | 270.763.207.886               |
| Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng | 1.474.159.478.249               | 1.500.657.030.804             |
|                                          | <hr/> 1.725.750.686.135         | <hr/> 1.771.420.238.690 <hr/> |

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Ngoại tệ các loại**

|     | <b>31/12/2019</b> |                        | <b>1/1/2019</b>  |                        |
|-----|-------------------|------------------------|------------------|------------------------|
|     | <b>Nguyên tệ</b>  | <b>Tương đương VND</b> | <b>Nguyên tệ</b> | <b>Tương đương VND</b> |
| USD | 2.190.507         | 50.885.483.790         | 48.218           | 1.121.054.270          |
| JPY | 129.876           | 28.068.801             | 129.876          | 24.062.493             |
|     |                   | <hr/>                  |                  | <hr/>                  |
|     |                   | 50.913.552.591         |                  | 1.145.116.763          |
|     |                   | <hr/>                  |                  | <hr/>                  |

**25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu bao gồm:

|                                              | <b>2019<br/>VND</b> | <b>2018<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------|---------------------|---------------------|
| Doanh thu bán điện                           | 27.022.354.718.634  | 23.299.391.413.746  |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 78.731.926.646      | 74.067.431.150      |
|                                              | <hr/>               | <hr/>               |
|                                              | 27.101.086.645.280  | 23.373.458.844.896  |
|                                              | <hr/>               | <hr/>               |

**26. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

|                                             | <b>2019<br/>VND</b> | <b>2018<br/>VND</b> |
|---------------------------------------------|---------------------|---------------------|
| Giá vốn bán điện                            | 22.831.119.773.684  | 17.745.591.363.734  |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp và giá vốn khác | 60.844.605.060      | 62.011.521.679      |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho    | (4.323.682.227)     | (2.472.856.701)     |
|                                             | <hr/>               | <hr/>               |
|                                             | 22.887.640.696.517  | 17.805.130.028.712  |
|                                             | <hr/>               | <hr/>               |

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**27. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                                                     | <b>2019</b><br><b>VND</b> | <b>2018</b><br><b>VND</b> |
|---------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Lãi tiền gửi và cho vay                                             | 324.975.268.797           | 350.783.971.556           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do thanh toán                                 | 12.831.709.550            | 20.245.881.961            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do thanh toán các hợp đồng vay lại EVN        | 3.435.721.768             | 1.579.114.700             |
| Cổ tức và lợi nhuận được chia                                       | 15.800.442.700            | 21.465.856.500            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá giai đoạn xây dựng cơ bản (Thuyết minh số 21) | -                         | 17.686.164.092            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại                               | 6.000.752.026             | -                         |
|                                                                     | 363.043.894.841           | 411.760.988.809           |

**28. Chi phí tài chính**

|                                                                                                             | <b>2019</b><br><b>VND</b> | <b>2018</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí lãi vay                                                                                             | 1.058.622.750.618         | 1.172.422.481.461         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại                                                                        | 169.810.026.580           | 613.834.473.354           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do thanh toán                                                                          | 11.441.601.698            | 13.517.876.920            |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do thanh toán các hợp đồng vay lại EVN                                                 | 14.403.187.604            | 46.163.147.686            |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các hợp đồng vay lại EVN                                               | 24.276.464.243            | 334.706.588.948           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại giai đoạn hoạt động kinh doanh của những năm trước (Thuyết minh số 21) | -                         | 299.059.868.312           |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá giai đoạn xây dựng cơ bản (Thuyết minh số 21)                                          | 46.517.583.416            | 8.188.155.476             |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp (Thuyết minh 21)                           | (759.794.400.087)         | -                         |
| Chi phí tài chính khác                                                                                      | 351.432.210               | 35.357.550                |
| Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính                                                                         | (32.030.643.025)          | (211.377.953.315)         |
|                                                                                                             | 533.598.003.257           | 2.276.549.996.392         |

**29. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

|                                                | <b>2019</b><br><b>VND</b> | <b>2018</b><br><b>VND</b> |
|------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất | 16.268.472.688.926        | 11.106.160.910.081        |
| Chi phí nhân công                              | 775.575.591.222           | 958.206.813.790           |
| Chi phí khấu hao và phân bổ                    | 4.321.611.088.119         | 4.291.771.458.881         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                      | 269.037.188.346           | 191.689.265.120           |
| Chi phí sửa chữa lớn                           | 451.868.566.675           | 530.233.448.546           |
| Chi phí khác                                   | 1.299.076.365.700         | 1.341.100.778.677         |

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***30. Thuế thu nhập doanh nghiệp****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

|                                                      | <b>2019<br/>VND</b>   | <b>2018<br/>VND</b>   |
|------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Chi phí thuế hiện hành</b>                        |                       |                       |
| Năm hiện hành                                        | 448.072.953.246       | 455.638.154.241       |
| Dự phòng (thừa)/thiếu trong những năm trước          | (4.270.775.670)       | 15.650.324.100        |
|                                                      | <hr/> 443.802.177.576 | <hr/> 471.288.478.341 |
| <b>Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại</b>                |                       |                       |
| Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời | 130.496.708           | 130.496.707           |
|                                                      | <hr/> 443.932.674.284 | <hr/> 471.418.975.048 |

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

|                                                                          | <b>2019<br/>VND</b>   | <b>2018<br/>VND</b>   |
|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                                             | 3.575.387.806.160     | 3.083.459.269.921     |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty                                     | 715.077.561.232       | 616.691.853.984       |
| Ưu đãi thuế                                                              | (111.825.588.944)     | (71.041.422.864)      |
| Ảnh hưởng của các mức thuế suất ưu đãi áp dụng cho các nhóm công ty con  | (177.848.619.011)     | (122.737.869.279)     |
| Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản thu nhập khác | 2.450.377.685         | (394.568.954)         |
| Chi phí không được khấu trừ thuế                                         | 8.242.948.093         | 23.581.506.103        |
| Thu nhập không bị tính thuế                                              | (4.646.875.708)       | (5.680.428.208)       |
| Thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây                      | 233.171.492           | 14.587.973.610        |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận                       | 16.520.475.115        | 761.606.556           |
| Dự phòng (thừa)/thiếu trong những năm trước                              | (4.270.775.670)       | 15.650.324.100        |
|                                                                          | <hr/> 443.932.674.284 | <hr/> 471.418.975.048 |

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo Luật thuế Thu nhập Doanh nghiệp hiện hành, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Các công ty con của Tổng Công ty được hưởng các mức ưu đãi thuế khác nhau.

**(d) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

|                          | 31/12/2019                    |                        | 1/1/2019                      |                        |
|--------------------------|-------------------------------|------------------------|-------------------------------|------------------------|
|                          | Chênh lệch<br>tạm thời<br>VND | Giá trị<br>thuế<br>VND | Chênh lệch<br>tạm thời<br>VND | Giá trị<br>thuế<br>VND |
| <i>Lỗ tính thuế</i>      |                               |                        |                               |                        |
| Tổng Công ty Phát điện 2 | 1.282.552.416.534             | 256.510.483.307        | 1.232.738.748.974             | 246.547.749.795        |

Lỗ tính thuế hết hiệu lực trong các năm sau:

| Năm hết hạn | Tình hình quyết toán | Số lỗ được<br>khấu trừ<br>VND |
|-------------|----------------------|-------------------------------|
| 2020        | Chưa quyết toán      | 311.434.859.540               |
| 2021        | Chưa quyết toán      | 848.274.021.384               |
| 2023        | Chưa quyết toán      | 73.029.868.050                |
| 2024        | Chưa quyết toán      | 49.813.667.560                |
|             |                      | <hr/> 1.282.552.416.534 <hr/> |

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không chắc chắn sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Nhóm Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

### **31. Các công cụ tài chính**

#### **(a) Quản lý rủi ro tài chính**

##### **(i) Tổng quan**

Các loại rủi ro mà Nhóm Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro mà Nhóm Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Nhóm Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Chủ tịch Tổng Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Tổng Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Nhóm Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Nhóm Công ty gặp phải.

##### **(ii) Khung quản lý rủi ro**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Nhóm Công ty. Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Nhóm Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Nhóm Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Nhóm Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Nhóm Công ty. Nhóm Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

#### **(b) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro tổn thất tài chính cho Nhóm Công ty nếu khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn và dài hạn, phải thu ngắn hạn của khách hàng, phải thu về cho vay ngắn hạn và dài hạn và phải thu ngắn hạn khác.

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

***Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng***

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

|                                            | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2019<br/>VND</b> | <b>1/1/2019<br/>VND</b>   |
|--------------------------------------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| Tiền gửi ngân hàng                         | (i)                | 384.053.161.051           | 556.666.224.014           |
| Các khoản tương đương tiền                 | (i)                | 1.983.176.852.992         | 2.748.572.219.361         |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn | (i)                | 2.949.955.515.068         | 2.596.382.638.889         |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng – thuần   | (ii)               | 6.493.662.611.317         | 4.408.103.154.304         |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn               | (ii)               | 35.203.000.000            | 535.203.000.000           |
| Phải thu ngắn hạn khác                     | (ii)               | 1.182.346.078.619         | 1.175.233.799.361         |
| Phải thu về cho vay dài hạn                | (ii)               | 175.203.000.000           | 210.406.000.000           |
| Phải thu dài hạn khác                      | (ii)               | 27.125.000.000            | 27.136.350.000            |
|                                            |                    | <b>13.230.725.219.047</b> | <b>12.257.703.385.929</b> |

**(i) *Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn***

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn của Nhóm Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Nhóm Công ty.

**(ii) *Phải thu ngắn hạn của khách hàng, phải thu về cho vay ngắn hạn và dài hạn, phải thu ngắn hạn khác và phải thu dài hạn khác***

Phải thu ngắn hạn của khách hàng, phải thu về cho vay ngắn hạn và dài hạn, phải thu ngắn hạn khác và phải thu dài hạn khác của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải thu khách hàng, các khoản cho vay và thu nhập tiền lãi phải thu liên quan, cổ tức phải thu và lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng.

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chủ yếu liên quan đến các khoản phải thu từ các bên liên quan trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Lịch sử thu hồi các khoản phải thu từ các bên này nằm trong khung thời gian có thể chấp nhận được. Do những yếu tố này, Ban Tổng Giám đốc tin rằng rủi ro tín dụng mà Nhóm Công ty phải chịu liên quan đến các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng là tương đối nhỏ.

Rủi ro tín dụng mà Nhóm Công ty phải chịu liên quan đến các khoản cho vay và thu nhập tiền lãi phải thu từ các bên liên quan và cổ tức phải thu được xem là tương đối nhỏ do lịch sử thu hồi các khoản phải thu của Nhóm Công ty nằm trong giới hạn thời gian có thể chấp nhận được. Ban Tổng Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Rủi ro tín dụng của Nhóm Công ty liên quan đến lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng được xem là tương đối nhỏ do tiền gửi có kỳ hạn của Nhóm Công ty được gửi tại các ngân hàng và tổ chức tài chính danh tiếng. Nhóm Công ty không nhận thấy sẽ có bất kỳ khoản thua lỗ nào phát sinh từ việc các ngân hàng và tổ chức tài chính này không thể thanh toán các nghĩa vụ theo hợp đồng.

Nhóm Công ty đã trích lập dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi thể hiện mức lỗ ước tính có thể phát sinh liên quan đến các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Nhóm Công ty tin rằng, ngoài số dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi đã trích lập, không cần phải trích lập khoản dự phòng phải thu khó đòi nào khác cho các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn và dài hạn khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và 1 tháng 1 năm 2019.

Biến động trong năm của dự phòng các khoản phải thu khó đòi như sau:

|                         | <b>2019</b><br><b>VND</b> |
|-------------------------|---------------------------|
| Số dư đầu năm           | 27.385.707.908            |
| Tăng dự phòng trong năm | 7.839.119.707             |
| Số dư cuối năm          | <u>35.224.827.615</u>     |

**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Nhóm Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Nhóm Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Nhóm Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Nhóm Công ty.

Nhóm Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</b> | <b>Giá trị ghi sổ<br/>VND</b> | <b>Dòng tiền<br/>theo hợp đồng<br/>VND</b> | <b>Trong vòng<br/>1 năm<br/>VND</b> | <b>1 – 2 năm<br/>VND</b> | <b>2 – 5 năm<br/>VND</b> | <b>Hơn 5 năm<br/>VND</b>  |
|----------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Phải trả người bán ngắn hạn      | 1.652.131.325.265             | 1.652.131.325.265                          | 1.652.131.325.265                   | -                        | -                        | -                         |
| Phải trả người lao động          | 188.667.377.941               | 188.667.377.941                            | 188.667.377.941                     | -                        | -                        | -                         |
| Chi phí phải trả ngắn hạn        | 275.675.858.884               | 275.675.858.884                            | 275.675.858.884                     | -                        | -                        | -                         |
| Phải trả ngắn hạn khác           | 1.924.615.309.032             | 1.924.615.309.032                          | 1.924.615.309.032                   | -                        | -                        | -                         |
| Vay ngắn hạn                     | 126.553.650.808               | 126.673.876.776                            | 126.673.876.776                     | -                        | -                        | -                         |
| Phải trả dài hạn khác            | 811.905.000                   | 811.905.000                                | 811.905.000                         | -                        | -                        | -                         |
| Vay dài hạn                      | 27.833.987.677.260            | 32.597.414.188.143                         | 4.474.622.425.285                   | 3.860.472.384.938        | 8.923.970.137.114        | 15.338.349.240.806        |
|                                  | <b>32.002.443.104.190</b>     | <b>36.765.989.841.041</b>                  | <b>8.643.198.078.183</b>            | <b>3.860.472.384.938</b> | <b>8.923.970.137.114</b> | <b>15.338.349.240.806</b> |

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**

**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

| <b>Ngày 1 tháng 1 năm 2019</b> | <b>Giá trị ghi sổ<br/>VND</b> | <b>Dòng tiền<br/>theo hợp đồng<br/>VND</b> | <b>Trong vòng<br/>1 năm<br/>VND</b> | <b>1 – 2 năm<br/>VND</b> | <b>2 – 5 năm<br/>VND</b>  | <b>Hơn 5 năm<br/>VND</b>  |
|--------------------------------|-------------------------------|--------------------------------------------|-------------------------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Phải trả người bán<br>ngắn hạn | 1.242.268.464.864             | 1.242.268.464.864                          | 1.242.268.464.864                   | -                        | -                         | -                         |
| Phải trả người lao động        | 296.722.496.370               | 296.722.496.370                            | 296.722.496.370                     | -                        | -                         | -                         |
| Chi phí phải trả ngắn hạn      | 538.640.125.889               | 538.640.125.889                            | 538.640.125.889                     | -                        | -                         | -                         |
| Phải trả ngắn hạn khác         | 688.598.133.749               | 688.598.133.749                            | 688.598.133.749                     | -                        | -                         | -                         |
| Phải trả dài hạn khác          | 630.350.000                   | 630.350.000                                | 630.350.000                         | -                        | -                         | -                         |
| Vay dài hạn                    | 31.677.130.589.621            | 35.903.248.645.646                         | 4.663.072.934.669                   | 5.020.495.510.506        | 14.656.616.631.553        | 11.563.063.568.918        |
|                                | <b>34.443.990.160.493</b>     | <b>38.670.108.216.518</b>                  | <b>7.429.932.505.541</b>            | <b>5.020.495.510.506</b> | <b>14.656.616.631.553</b> | <b>11.563.063.568.918</b> |

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái và lãi suất sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Nhóm Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Nhóm Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

**(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái**

Nhóm Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch gửi tiền, mua dịch vụ và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty, là Việt Nam đồng (“VND”). Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là Đô la Mỹ (“USD”) và Yên Nhật (“JPY”).

Rủi ro tỷ giá hối đoái của Nhóm Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc mua hoặc bán ngoại tệ ở tỷ giá giao ngay khi cần thiết để xử lý việc mức rủi ro tỷ giá hối đoái ngắn hạn vượt mức cho phép.

*Ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái*

Nhóm Công ty có các khoản nợ phải trả thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

|                                    | 31/12/2019       |                  | 1/1/2019         |                  |
|------------------------------------|------------------|------------------|------------------|------------------|
|                                    | USD              | JPY              | USD              | JPY              |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 2.190.507        | 129.876          | 7.395            | -                |
| Phải trả người bán ngắn hạn        | (84.583)         | -                | (1.665.476)      | -                |
| Vay ngắn hạn và dài hạn            | (250.495.266)    | (48.317.577.812) | (277.732.672)    | (58.979.517.144) |
|                                    | (248.389.342)    |                  | (279.390.753)    |                  |
|                                    | (48.317.447.936) |                  | (58.979.517.144) |                  |

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Nhóm Công ty áp dụng:

|       | Tỷ giá tại ngày |          |
|-------|-----------------|----------|
|       | 31/12/2019      | 1/1/2019 |
|       | VND             | VND      |
| 1 USD | 23.230          | 23.245   |
| 1 JPY | 216             | 212      |

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Nhóm Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và mua sắm.

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**Ảnh hưởng đối với lợi  
 nhuận thuần sau thuế  
 TNDN  
 Tăng/(giảm)  
 VND**

**31/12/2019**

USD (yếu thêm 1%)

4.616.067.531

JPY (mạnh thêm 2%)

(175.696.501.152)

**1/1/2019**

USD (mạnh thêm 2%)

(103.895.825.966)

JPY (mạnh thêm 4%)

(400.116.163.226)

Biến động ngược lại của tỷ giá các đồng tiền có thể có cùng mức độ tác động nhưng ngược chiều đối với lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Nhóm Công ty.

**(ii) Rủi ro lãi suất**

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Nhóm Công ty như sau:

|                                                    | <b>Giá trị ghi sổ</b> |                      |
|----------------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                                    | <b>31/12/2019</b>     | <b>1/1/2019</b>      |
|                                                    | <b>VND</b>            | <b>VND</b>           |
| <b>Các công cụ tài chính có lãi suất cố định</b>   |                       |                      |
| ▪ Các khoản tương đương tiền                       | 1.983.176.852.992     | 2.748.572.219.361    |
| ▪ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn       | 2.949.955.515.068     | 2.596.382.638.889    |
| ▪ Vay dài hạn                                      | (14.568.976.152.362)  | (17.872.628.278.459) |
|                                                    | (9.635.843.784.302)   | (12.527.673.420.209) |
| <b>Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi</b> |                       |                      |
| ▪ Tiền gửi ngân hàng                               | 384.053.161.051       | 556.666.224.014      |
| ▪ Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 35.203.000.000        | 535.203.000.000      |
| ▪ Phải thu về cho vay dài hạn                      | 175.203.000.000       | 210.406.000.000      |
| ▪ Vay ngắn hạn                                     | (126.553.650.808)     | -                    |
| ▪ Vay dài hạn                                      | (13.265.011.524.898)  | (13.804.502.311.162) |
|                                                    | (12.797.106.014.655)  | (12.502.227.087.148) |

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

***Phân tích độ nhạy của các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi***

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 102 tỷ VND lợi nhuận thuần sau thuế TNDN của Nhóm Công ty (2018: 100 tỷ VND). Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

**(e) Giá trị hợp lý**

**(i) Giá trị ghi sổ**

Giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tài chính được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

|                                                                                    |     | <b>Giá trị ghi sổ</b>       |                             |
|------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------------------------|-----------------------------|
|                                                                                    |     | <b>31/12/2019</b>           | <b>1/1/2019</b>             |
|                                                                                    |     | <b>VND</b>                  | <b>VND</b>                  |
| <b>Tài sản tài chính</b>                                                           |     |                             |                             |
| <i>Tài sản tài chính sẵn sàng để bán</i>                                           |     |                             |                             |
| ▪ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   | (*) | 1.247.523.192.594           | 1.215.492.549.569           |
| <i>Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:</i>                                  |     |                             |                             |
| ▪ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn                                        | (*) | 2.949.955.515.068           | 2.596.382.638.889           |
| <i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>                            |     |                             |                             |
| ▪ Tiền và các khoản tương đương tiền                                               | (*) | 2.374.317.103.037           | 3.309.373.486.005           |
| ▪ Phải thu ngắn hạn của khách hàng – thuần                                         | (*) | 6.493.662.611.317           | 4.408.103.154.304           |
| ▪ Phải thu về cho vay ngắn hạn                                                     | (*) | 35.203.000.000              | 535.203.000.000             |
| ▪ Phải thu ngắn hạn khác                                                           | (*) | 1.182.346.078.619           | 1.175.233.799.361           |
| ▪ Phải thu về cho vay dài hạn                                                      | (*) | 175.203.000.000             | 210.406.000.000             |
| ▪ Phải thu dài hạn khác                                                            | (*) | 27.125.000.000              | 27.136.350.000              |
|                                                                                    |     | <b>14.485.335.500.635</b>   | <b>13.477.330.978.128</b>   |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>                                                       |     |                             |                             |
| <i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i> |     |                             |                             |
| ▪ Phải trả người bán ngắn hạn                                                      | (*) | (1.652.131.325.265)         | (1.242.268.464.864)         |
| ▪ Phải trả người lao động                                                          | (*) | (188.667.377.941)           | (296.722.496.370)           |
| ▪ Chi phí phải trả ngắn hạn                                                        | (*) | (275.675.858.884)           | (538.640.125.889)           |
| ▪ Phải trả ngắn hạn khác                                                           | (*) | (1.924.615.309.032)         | (688.598.133.749)           |
| ▪ Vay ngắn hạn                                                                     | (*) | (126.553.650.808)           | -                           |
| ▪ Phải trả dài hạn khác                                                            | (*) | (811.905.000)               | (630.350.000)               |
| ▪ Vay dài hạn                                                                      | (*) | (27.833.987.677.260)        | (31.677.130.589.621)        |
|                                                                                    |     | <b>(32.002.443.104.190)</b> | <b>(34.443.990.160.493)</b> |

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(ii) Giá trị hợp lý**

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá tại ngày định giá.

- (\*) Nhóm Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

**32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Nhóm Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

|                                                                                               | <b>Giá trị giao dịch</b> |                    |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------|
|                                                                                               | <b>2019</b>              | <b>2018</b>        |
|                                                                                               | <b>VND</b>               | <b>VND</b>         |
| <b>Công ty mẹ</b>                                                                             |                          |                    |
| <b>Tập đoàn Điện lực Việt Nam</b>                                                             |                          |                    |
| Lãi vay và phí vay                                                                            | 607.565.883.794          | 749.916.311.280    |
| Phân phối lợi nhuận chia cổ tức                                                               | 1.166.981.084.763        | 562.344.852.182    |
| Mua hàng hóa dịch vụ                                                                          | 74.645.033.138           | 46.012.464.176     |
| Cung cấp dịch vụ                                                                              | 6.420.885.893            | 31.161.886.295     |
| Thu hồi khoản cho vay                                                                         | 535.000.000.000          | 535.000.000.000    |
| Thu nhập lãi cho vay                                                                          | 52.991.851.388           | 96.425.538.887     |
| Trả gốc vay                                                                                   | 3.080.540.413.447        | -                  |
| Quỹ Đầu tư Phát Triển phải trả do điều chuyển khoản chênh lệch vốn chủ sở hữu với vốn điều lệ | 260.364.927.942          | -                  |
| Thanh toán chi phí lãi vay bằng cách cản trừ với khoản phải thu khách hàng                    | 374.559.579.840          | -                  |
| Chuyển ứng vốn đường Tây Thanh Hoá                                                            | 61.200.000.000           | -                  |
| <b>Các bên liên quan khác</b>                                                                 |                          |                    |
| <b>Công ty Mua bán điện</b>                                                                   |                          |                    |
| Doanh thu bán điện                                                                            | 27.020.775.309.294       | 23.190.436.356.155 |
| <b>Tổng Công ty Phát điện 1 – Công ty TNHH Một Thành Viên</b>                                 |                          |                    |
| Phân phối lợi nhuận chia cổ tức                                                               | 150.000.000              | 2.037.957.373      |
| <b>Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1</b>                                                 |                          |                    |
| Mua hàng hóa dịch vụ                                                                          | 7.491.698.964            | 11.921.369.407     |
| Xây dựng cơ bản                                                                               | 13.675.906.364           | 10.542.517.273     |

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                  | <b>Giá trị giao dịch</b> |                     |
|------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------|
|                                                                  | <b>2019<br/>VND</b>      | <b>2018<br/>VND</b> |
| <b>Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 2</b>                    |                          |                     |
| Mua hàng hóa dịch vụ                                             | -                        | 4.655.912.727       |
| Xây dựng cơ bản                                                  | 4.655.912.727            | -                   |
| <b>Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng Điện 3</b>                    |                          |                     |
| Mua hàng hóa dịch vụ                                             | -                        | 504.608.898         |
| Xây dựng cơ bản                                                  | 230.682.407              | 14.955.644.545      |
| <b>Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4</b>                    |                          |                     |
| Mua hàng hóa dịch vụ                                             | 4.267.548.777            | 5.784.490.190       |
| <b>Tổng Công ty Điện lực Miền Trung</b>                          |                          |                     |
| Doanh thu bán điện                                               | -                        | 57.084.327.940      |
| Xây dựng cơ bản                                                  | 186.027.535              | 2.611.496.290       |
| Mua hàng hóa dịch vụ                                             | 4.275.652.548            | 2.659.914.041       |
| Bán hàng hóa dịch vụ                                             | 181.432.680              | -                   |
| Phân phối lợi nhuận chia cổ tức                                  | 10.000.000.000           | 10.183.780.232      |
| <b>Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam</b>              |                          |                     |
| Phân phối lợi nhuận được chia                                    | 12.442.822.700           | 10.875.494.000      |
| <b>Công ty Cổ phần Nhiệt điện Buôn Đôn</b>                       |                          |                     |
| Phân phối lợi nhuận được chia                                    | 2.737.620.000            | 8.555.062.500       |
| <b>Công ty Cổ phần Cơ điện Đồng Nai</b>                          |                          |                     |
| Phân phối lợi nhuận được chia                                    | -                        | 240.000.000         |
| Thu cổ tức được chia                                             | 240.000.000              | -                   |
| <b>Công ty Cổ phần Cơ Điện Lạnh</b>                              |                          |                     |
| Phân phối lợi nhuận chia cổ tức                                  | 89.531.220.000           | 131.131.220.000     |
| <b>Tổng Công ty Điện lực Miền Nam</b>                            |                          |                     |
| Phân phối lợi nhuận chia cổ tức                                  | 22.400.000.000           | 17.920.000.000      |
| Doanh thu bán điện                                               | -                        | 50.684.179.966      |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                       | 1.980.682.575            | 1.134.806.667       |
| Mua hàng hóa                                                     | 775.778.843              | 339.847.871         |
| Mua điện                                                         | 29.503.643.882           | 19.875.603.821      |
| <b>Công ty Cổ phần thủy điện Đa Nhim –<br/>Hàm Thuận – Đa Mi</b> |                          |                     |
| Phân phối lợi nhuận chia cổ tức                                  | 7.068.603.500            | 5.442.159.452       |

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên****Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019  
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN/HN***(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                 | <b>Giá trị giao dịch</b> |                |
|-------------------------------------------------|--------------------------|----------------|
|                                                 | <b>2019</b>              | <b>2018</b>    |
|                                                 | <b>VND</b>               | <b>VND</b>     |
| <b>Công ty TNHH MTV Điện lực Đà Nẵng</b>        |                          |                |
| Phân phối lợi nhuận chia cổ tức                 | -                        | 1.018.386.401  |
| Bán dịch vụ                                     | 331.864.140              | -              |
| <b>Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội</b>   |                          |                |
| Phân phối lợi nhuận chia cổ tức                 | -                        | 655.608.345    |
| <b>Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa</b>        |                          |                |
| Phân phối lợi nhuận chia cổ tức                 | 7.500.000.000            | 8.235.300.000  |
| Phân phối lợi nhuận được chia                   | 335.000.000              | -              |
| <b>Ban quản lý dự án thủy điện 6</b>            |                          |                |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                      | -                        | 10.773.980.315 |
| <b>Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia</b>    |                          |                |
| Doanh thu dịch vụ cung cấp                      | -                        | 169.401.818    |
| Bán hàng hóa, dịch vụ                           | -                        | 58.959.646     |
| <b>Công ty Dịch vụ kỹ thuật truyền tải điện</b> |                          |                |
| Bán hàng hóa dịch vụ                            | 80.558.638               | -              |
| Mua hàng hóa dịch vụ                            | 777.270.546              | -              |
| <b>Trường Cao đẳng Điện lực HCM</b>             |                          |                |
| Mua hàng hóa dịch vụ                            | 83.514.260               | -              |
| <b>Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ</b>             |                          |                |
| Bán dịch vụ                                     | -                        | 1.028.050.396  |
| <b>Công ty Thủy điện Sông Tranh</b>             |                          |                |
| Mua hàng hóa dịch vụ                            | 26.818.181               | -              |
| <b>Công ty Nhiệt điện Duyên Hải</b>             |                          |                |
| Cung cấp dịch vụ                                | 28.744.528               | 322.033.280    |
| <b>Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Dương</b>      |                          |                |
| Doanh thu dịch vụ cung cấp                      | 348.881.898              | 300.165.405    |
| <b>Công ty Thủy điện Bản Vẽ</b>                 |                          |                |
| Xây dựng cơ bản                                 | 1.712.843.176            | 749.000.000    |
| Bán dịch vụ                                     | 145.600.000              | -              |
| <b>Công ty TNHH MTV Điện lực Hải Phòng</b>      |                          |                |
| Phân phối lợi nhuận chia cổ tức                 | -                        | 436.281.771    |

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                             | <b>Giá trị giao dịch</b> |               |
|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------|
|                                                                             | <b>2019</b>              | <b>2018</b>   |
|                                                                             | <b>VND</b>               | <b>VND</b>    |
| <b>Trung tâm Công nghệ thông tin - chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam</b> |                          |               |
| Mua hàng hóa dịch vụ                                                        | 321.139.680              | -             |
| <b>Trung tâm Dịch vụ sửa chữa EVN</b>                                       |                          |               |
| Mua dịch vụ                                                                 | 60.611.691               | -             |
| <b>Công ty viễn thông điện lực và công nghệ thông tin</b>                   |                          |               |
| Mua hàng hóa, dịch vụ                                                       | 1.543.369.111            | 1.419.096.909 |
| Xây dựng cơ bản                                                             | 121.494.632              | -             |
| <b>Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện miền Bắc</b>                            |                          |               |
| Mua dịch vụ                                                                 | 1.650.524.605            | -             |
| <b>Công ty Điện lực Thanh Hoá</b>                                           |                          |               |
| Mua dịch vụ                                                                 | 268.078.234              | -             |
| <b>Công ty TNHH MTV Khách sạn - Du lịch và Thương mại Điện Lực</b>          |                          |               |
| Mua dịch vụ                                                                 | 2.099.242.727            | -             |
| <b>Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Trung</b>                     |                          |               |
| Mua dịch vụ                                                                 | 382.740.750              | -             |
| <b>Công ty Điện lực Bình Phước - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam</b>         |                          |               |
| Bán dịch vụ                                                                 | 42.624.516               | -             |
| Mua dịch vụ                                                                 | 1.806.277.799            | -             |
| <b>Công ty TNHH MTV Thí nghiệm điện Miền Trung</b>                          |                          |               |
| Bán dịch vụ                                                                 | 86.250.274               | -             |
| Mua dịch vụ                                                                 | 116.911.804              | -             |
| <b>Tổng Công ty Phát Điện 3- Ban quản lý dự án Nhiệt điện 1</b>             |                          |               |
| Chi phí phải trả                                                            | 1.038.733.359            | -             |
| <b>Công ty Thủy điện Tuyên Quang</b>                                        |                          |               |
| Mua hàng hóa, dịch vụ                                                       | 24.307.849               | -             |

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

|                                                                              | <b>Giá trị giao dịch</b> |               |
|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------|
|                                                                              | <b>2019</b>              | <b>2018</b>   |
|                                                                              | <b>VND</b>               | <b>VND</b>    |
| <b>Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Điện Miền Bắc</b>                        |                          |               |
| Phân phối lợi nhuận được chia                                                | 45.000.000               | -             |
| <b>Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Thủ Đức</b>                                   |                          |               |
| Phân phối lợi nhuận chia cổ tức                                              | 283.500.000              | -             |
| <b>Chủ tịch, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty và<br/>các viên chức quản lý</b> |                          |               |
| Tiền lương và thưởng                                                         | 3.592.215.744            | 4.932.874.328 |

**33. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và tài chính**

|                                                                                                                                                              | <b>2019</b>       | <b>2018</b>       |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                                                                                                                              | <b>VND</b>        | <b>VND</b>        |
| Cần trừ phần nợ gốc vay với khoản phải thu tiền điện từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam                                                                           | 1.920.368.777.168 | 2.275.827.856.277 |
| Cần trừ phần chi phí lãi vay với khoản phải thu tiền điện từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam                                                                      | 423.303.699.218   | 507.125.714.321   |
| Tăng vốn đầu tư tại Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn tương ứng với khoản viện trợ không hoàn lại                                                         | 22.443.676.275    | -                 |
| Giảm vốn đầu tư tại Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn do điều chuyển khoản chênh lệch vốn chủ sở hữu so với vốn điều lệ (tương ứng quỹ Đầu tư Phát triển) | 28.668.059.515    | -                 |
| Tài sản cố định bàn giao chưa thu tiền                                                                                                                       | -                 | 900.998.053.764   |
| Chuyển khoản cho vay ngắn hạn thành khoản cho vay dài hạn                                                                                                    | -                 | 4.163.545.893.629 |
| Chuyển lãi tiền gửi thành tiền gửi có kỳ hạn                                                                                                                 | -                 | 142.638.889       |

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**  
**(tiếp theo)**

**Mẫu B 09 – DN/HN**

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

### 34. Nợ tiềm tàng

Theo hướng dẫn tại Thông tư số 24/2013/TT-BNNPTNT do Bộ Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2013, và Công văn số 4290/EVN-QLXD-ĐT của Tập đoàn Điện lực Việt Nam ngày 27 tháng 10 năm 2014, Nhóm Công ty đã và đang thực hiện công tác trồng rừng thay thế cho các dự án thủy điện. Tuy nhiên, một số dự án vẫn còn đang chờ quy hoạch của Ủy ban Nhân dân các tỉnh, Nhóm Công ty chưa thể có ước tính tin cậy về nghĩa vụ trồng rừng thay thế này và do đó chưa thực hiện điều chỉnh trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 liên quan đến vấn đề này.

### 35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ngày 16 tháng 3 năm 2020

Người lập:

Enak

Đoàn Kim Oanh  
Kế toán tổng hợp

~~Người duyệt:~~



**Mai Quốc Long**  
*Kế toán trưởng*



Trưởng Hoàng Vũ  
Tổng Giám đốc

**Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH Một Thành Viên**  
**Phụ lục báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

**BÁO CÁO CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH ĐIỆN THEO YẾU TỐ**

|                                                                        | <b>2019<br/>VND</b>       | <b>2018<br/>VND</b>       |
|------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>1. Nhiên liệu</b>                                                   | <b>16.059.842.773.371</b> | <b>10.782.577.520.132</b> |
| <b>2. Vật liệu</b>                                                     | <b>299.752.487.921</b>    | <b>322.153.131.157</b>    |
| <b>3. Lương và bảo hiểm xã hội</b>                                     | <b>753.527.191.893</b>    | <b>932.890.823.445</b>    |
| Lương CNV                                                              | 678.016.855.670           | 860.874.764.075           |
| BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN                                                 | 75.510.336.223            | 72.016.059.370            |
| <b>4. Khấu hao TSCĐ</b>                                                | <b>4.309.912.013.368</b>  | <b>4.286.088.218.461</b>  |
| <b>5. Các khoản dịch vụ mua ngoài</b>                                  | <b>206.604.912.385</b>    | <b>191.534.903.462</b>    |
| Điện dùng nội bộ                                                       | 15.190.320.150            | 10.942.747.333            |
| Điện mua của Tập đoàn                                                  | 95.715.868.401            | 85.256.216.108            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài khác                                         | 95.698.723.834            | 95.335.940.021            |
| <b>6. Chi phí sửa chữa lớn</b>                                         | <b>503.625.805.932</b>    | <b>530.233.448.546</b>    |
| Sửa chữa lớn thuê ngoài                                                | 441.316.889.852           | 450.166.449.627           |
| Sửa chữa lớn tự làm                                                    | 62.308.916.080            | 80.066.998.919            |
| <b>7. Chi phí bằng tiền khác</b>                                       | <b>1.193.945.299.919</b>  | <b>1.317.992.133.277</b>  |
| Thuế tài nguyên                                                        | 478.428.132.422           | 578.962.084.867           |
| Phí môi trường rừng                                                    | 109.285.227.560           | 168.991.319.391           |
| Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước                                | 114.569.999.743           | 77.013.285.187            |
| Thuế đất                                                               | 20.969.566.104            | 56.733.450.708            |
| Ăn ca                                                                  | 27.216.283.611            | 28.508.708.038            |
| Trợ cấp mất việc làm                                                   | 4.244.418.353             | 467.763.065               |
| Dự phòng nợ khó đòi                                                    | 7.839.119.707             | 3.954.695.772             |
| Chi phí bằng tiền khác                                                 | 431.392.552.419           | 403.360.826.249           |
| <b>Cộng (1 + 2 + 3 + 4 + 5 + 6 + 7)</b>                                | <b>23.327.210.484.789</b> | <b>18.363.470.178.480</b> |
| Chi phí lãi vay                                                        | 1.058.622.750.618         | 1.172.422.481.461         |
| Chênh lệch tỷ giá                                                      | (515.613.719.890)         | 1.275.958.949.943         |
| Giảm giá thành do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, vật tư thu hồi | (13.245.632.231)          | (7.786.802.278)           |
| <b>Tổng</b>                                                            | <b>23.856.973.883.286</b> | <b>20.804.064.807.606</b> |
| <b>Sản lượng điện tính giá thành</b>                                   | <b>16.884.650.503</b>     | <b>16.172.568.267</b>     |
| <b>Giá thành đơn vị (VND)</b>                                          | <b>1.413</b>              | <b>1.286</b>              |

Ngày 16 tháng 3 năm 2020

Người lập:



Đoàn Kim Oanh  
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Mai Quốc Long  
Kế toán trưởng



Trương Hoàng Vũ  
Tổng Giám đốc

